| HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN<br>TỈNH SÓC TRĂNG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 97/NQ-HĐND | *Sóc Trăng, ngày 13 tháng 11 năm 2023* |

# NGHỊ QUYẾT
## Về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 các nguồn vốn thuộc ngân sách địa phương quản lý

## HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 17 (CHUYÊN ĐỀ)

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;*

*Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng quy định việc phân cấp nhiệm vụ chi đầu tư phát triển và các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025, tỉnh Sóc Trăng;*

*Căn cứ Nghị quyết số 195/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 các nguồn vốn thuộc ngân sách địa phương quản lý;*

*Xét Tờ trình số 165/TTr-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 các nguồn vốn thuộc ngân sách địa phương quản lý; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Thống nhất bổ sung, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 các nguồn vốn thuộc ngân sách địa phương quản lý, cụ thể như sau:

- Bổ sung nguồn vốn xổ số kiến thiết với tổng số vốn bổ sung là 1.233.000 triệu đồng.

- Điều chỉnh nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương: Điều chỉnh giảm và tăng mức vốn các dự án là 114.355 triệu đồng.

- Điều chỉnh nguồn vốn xổ số kiến thiết: Điều chỉnh giảm và tăng mức vốn các dự án là 113.640 triệu đồng.

*(Chi tiết theo Phụ lục I, II, III đính kèm).*

**Điều 2. Điều khoản thi hành**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ thường xuyên giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng khóa X, kỳ họp thứ 17 (chuyên đề) thông qua ngày 13 tháng 11 năm 2023./.

**CHỦ TỊCH**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

**Hồ Thị Cẩm Đào**

***Nơi nhận***:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu;
- Văn phòng Quốc hội (Bộ phận phía Nam);
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- TT. TU, TT. HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Sóc Trăng;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành đoàn thể tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

**Phụ lục I**

**TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Nguồn vốn | Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 | Bổ sung kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (vượt mức trung hạn) | | | Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 sau bổ sung, điều chỉnh | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Bổ sung | Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) | | Tổng số | *Trong đó chưa phân bổ* | | |
| | | | | Giảm | Tăng | | *Các dự án đang chuẩn bị thủ tục* | *Dự phòng đầu tư kết cấu hạ tầng phát triển kinh tế - xã hội; khu, cụm công nghiệp; hạ tầng du lịch; điều chỉnh TMĐT (nếu có),...* | |
| | **TỔNG SỐ** | **12.832.460** | **1.233.000** | **227.995** | **227.995** | **14.065.460** | **248.220** | **1.292.121** | |
| | **VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG** | **12.832.460** | **1.233.000** | **227.995** | **227.995** | **14.065.460** | **248.220** | **1.292.121** | |
| | *Trong đó:* | | | | | | | | |
| - | Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước | 4.367.760 | 0 | 114.355 | 114.355 | 4.367.760 | 0 | 160.467 | |
| - | Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất | 1.500.000 | 0 | 0 | 0 | 1.500.000 | 0 | 23.863 | |
| - | Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | 6.750.000 | 1.233.000 | 113.640 | 113.640 | 7.983.000 | 248.220 | 1.107.791 | |
| - | Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương | 214.700 | 0 | 0 | 0 | 214.700 | 0 | 0 | |
| | | | | | | | | | |

**Phụ lục II**

**DANH MỤC BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 ĐIỀU CHỈNH**

*(Kèm theo Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

*ĐVT: Triệu đồng.*

| TT | Danh mục dự án | Quyết định chủ trương đầu tư | | | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020 | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 | Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) | | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ) | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ) | | | Điều chỉnh giảm (-) | Điều chỉnh tăng (+) | | |
| | **TỔNG SỐ** | | | | | **16.886.946** | **3.920.825** | **317.868** | **4.367.760** | **114.355** | **114.355** | **4.367.760** | |
| **A** | **PHÂN CẤP NGÂN SÁCH TỈNH** | | | | | **16.886.946** | **3.920.825** | **317.868** | **2.839.045** | **114.355** | **114.355** | **2.839.045** | |
| **A.1** | **NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ** | | | | | **16.586.619** | **3.649.302** | **317.868** | **2.551.280** | **114.355** | **114.355** | **2.551.280** | |
| **I** | **Quốc phòng** | | | | | **75.377** | **75.377** | **-** | **184.255** | **100.000** | **100.000** | **184.255** | |
| | ***Dự án khởi công mới*** | | | | | ***75.377*** | ***75.377*** | ***-*** | ***184.255*** | ***100.000*** | ***100.000*** | ***184.255*** | |
| 1 | Dự án Cải tạo, nâng cấp Ban Chỉ huy Quân sự thị xã Vĩnh Châu, huyện Trần Đề, huyện Kế Sách, huyện Long Phú và thành phố Sóc Trăng | 91/NQ-HĐND, 23/10/2020 | 11.000 | 11.000 | 4165/QĐ-UBND 30/12/2020 | 11.000 | 11.000 | | 10.440 | | | 10.440 | |
| 2 | Cải tạo nâng cấp Đồn Biên phòng Vĩnh Châu (646) | 105/NQ-HĐND, 23/10/2020 | 7.000 | 7.000 | 4166/QĐ-UBND 30/12/2020 | 7.000 | 7.000 | | 6.990 | | | 6.990 | |
| 3 | Dự án Cải tạo, nâng cấp Ban Chỉ huy Quân sự thị xã Ngã Năm | 85/NQ-HĐND, 13/7/2021 | 14.200 | 14.200 | 3063/QĐ-UBND, 03/11/2021 | 14.200 | 14.200 | | 14.200 | | | 14.200 | |
| 4 | Dự án Cải tạo, nâng cấp Ban Chỉ huy Quân sự huyện Thạnh Trị | 84/NQ-HĐND, 13/7/2021 | 14.200 | 14.200 | 3049/QĐ-UBND, 14/12/2022 | 14.200 | 14.200 | | 14.200 | | | 14.200 | |
| 5 | Dự án Cải tạo, nâng cấp Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Sóc Trăng | 130/NQ-HĐND, 01/10/2021 | 14.000 | 14.000 | 3064/QĐ-UBND, 03/11/2021 | 12.479 | 12.479 | | 12.475 | | | 12.475 | |
| 6 | Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc phòng Tham mưu, Trinh sát và khu huấn luyện thể thao Quân sự/ Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Sóc Trăng | 106/NQ-HĐND, 13/7/2021 | 8.000 | 8.000 | 2978/QĐ-UBND, 29/10/2021 | 8.000 | 8.000 | | 8.000 | | | 8.000 | |
| 7 | Cải tạo nâng cấp Trạm kiểm soát Biên phòng Mỹ Thanh/ Đồn Biên phòng Bãi giá (638) | 103/NQ-HĐND, 13/7/2021 | 5.500 | 5.500 | 2979/QĐ-UBND, 29/10/2021 | | | | 5.500 | | | 5.500 | |
| 8 | Cải tạo, nâng cấp Trạm kiểm soát Biên phòng Định An/ Đồn Biên phòng An Thạnh Ba (634) | 101/NQ-HĐND, 13/7/2021 | 5.500 | 5.500 | 2929/QĐ-UBND, 01/11/2022 | 5.500 | 5.500 | | 5.500 | | | 5.500 | |
| 9 | Cải tạo, nâng cấp Đại đội huấn luyện-Cơ động (C19) | 109/NQ-HĐND, 13/7/2021 | 4.000 | 4.000 | | | | | 4.000 | | | 4.000 | |
| 10 | Cải tạo, nâng cấp trạm kiểm soát Biên phòng Trần Đề/ Đồn Biên phòng Bãi giá (638) | 102/NQ-HĐND, 13/7/2021 | 3.000 | 3.000 | 2928/QĐ-UBND, 01/11/2022 | 2.998 | 2.998 | | 2.950 | | | 2.950 | |

| TT | Danh mục dự án | Quyết định chủ trương đầu tư | | | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020 | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 | Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) | | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ) | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ) | | | Điều chỉnh giảm (-) | Điều chỉnh tăng (+) | | |
| 11 | Dự án đầu tư xây dựng Khu vực phòng thủ tỉnh Sóc Trăng | | | | | | | | 100.000 | 100.000 | | - | |
| 12 | Đầu tư khác | | | | | | | | | | 100.000 | 100.000 | Theo văn bản riêng |
| **II** | **An ninh và trật tự, an toàn xã hội** | | | | | **66.022** | **66.022** | **-** | **79.685** | **14.355** | **14.355** | **79.685** | |
| | ***Dự án khởi công mới*** | | | | | ***66.022*** | ***66.022*** | **-** | ***79.685*** | ***14.355*** | ***14.355*** | ***79.685*** | |
| 1 | Cải tạo, sửa chữa trụ sở Công an huyện Kế Sách và thị xã Vĩnh Châu | 96/NQ-HĐND, 23/10/2020 | 12.000 | 12.000 | 4167/QĐ-UBND 30/12/2020 | 12.000 | 12.000 | | 11.320 | | | 11.320 | |
| 2 | Hỗ trợ đối ứng San lấp mặt bằng trụ sở Công an tỉnh Sóc Trăng | 93/NQ-HĐND, 13/7/2021 | 25.000 | 25.000 | 3065/QĐ-UBND, 03/11/2021 | 25.000 | 25.000 | | 25.000 | | | 25.000 | |
| 3 | Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Công an tỉnh và các đơn vị nghiệp vụ thuộc Công an tỉnh Sóc Trăng | 91/NQ-HĐND, 13/7/2021 | 14.990 | 14.990 | 3066/QĐ-UBND, 03/11/2021 | 14.923 | 14.923 | | 14.920 | | | 14.920 | |
| 4 | San lấp mặt bằng Trụ sở và Doanh trại phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu hộ cứu nạn công an tỉnh Sóc Trăng | 92/NQ-HĐND, 13/7/2021 | 14.953 | 14.953 | 3008/QĐ-UBND, 07/11/2022 | 14.099 | 14.099 | | 14.090 | | | 14.090 | |
| 5 | Dự án Cải tạo, nâng cấp trụ sở Công an thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng | 58/NQ-HĐND, 30/8/2022 | 14.358 | 14.358 | | | | | 14.355 | 14.355 | | - | |
| 6 | Đầu tư khác | | | | | | | | | | 14.355 | 14.355 | Theo văn bản riêng |
| **III** | **Khoa học, công nghệ** | | | | | **3.975** | **3.975** | **-** | **3.835** | **-** | **-** | **3.835** | |
| | ***Dự án khởi công mới*** | | | | | ***3.975*** | ***3.975*** | **-** | ***3.835*** | **-** | **-** | ***3.835*** | |
| 1 | Đầu tư trang thiết bị đảm bảo hoạt động Trại thực nghiệm công nghệ sinh học; Nâng cấp, cải tạo và đầu tư thiết bị phòng thí nghiệm của Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ Khoa học và Công nghệ tỉnh Sóc Trăng | 92/NQ-HĐND, 23/10/2020 | 4.000 | 4.000 | 4164/QĐ-UBND, 30/12/2020 | 3.975 | 3.975 | | 3.835 | | | 3.835 | |
| **IV** | **Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản** | | | | | **615.591** | **141.193** | **183.411** | **68.542** | **-** | **-** | **68.542** | |
| | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | ***615.591*** | ***141.193*** | ***183.411*** | ***38.542*** | **-** | **-** | ***38.542*** | |
| 1 | Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững (VnSAT) tỉnh Sóc Trăng | | | | 4229/QĐ-BNN-KH, 26/10/2015 và 136/QĐ-UBND, 15/01/2016; 2470/QĐ-BNN-HTQT, 30/6/2020; 2631/QĐ-UBND, 06/10/2021 | 331.591 | 86.965 | 143.411 | 28.645 | | | 28.645 | |
| 2 | Dự án Nâng cấp, mở rộng cảng cá Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng | 1112/QĐ-BNN-KH, 31/3/2017 | | | 4355/QĐ-BNN-TCTS, 27/10/2017 | 174.000 | 54.228 | 40.000 | 1.000 | | | 1.000 | |
| 3 | Dự án Xử lý khẩn cấp sạt lở bờ sông đặc biệt nguy hiểm đoạn sông Hậu, đoạn sông Saintard (thị trấn Đại Ngãi) và đoạn Rạch Mọp (xã Song Phụng), huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng | | | | 1168/QĐ-UBND, 28/4/2020; 1546/QĐ-UBND, 10/6/2020 | 110.000 | | | 8.897 | | | 8.897 | |

Xin Mật

| TT | Danh mục dự án | Quyết định chủ trương đầu tư | | | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020 | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 | Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) | | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ) | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ) | | | Điều chỉnh giảm (-) | Điều chỉnh tăng (+) | | |
| | ***Dự án khởi công mới*** | | | | | - | - | - | **30.000** | - | - | **30.000** | |
| 4 | Dự án phòng chống xâm thực, xói lở bờ biển Vĩnh Châu, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng | 44/NQ-HĐND, 11/7/2023 | | | | | | | 30.000 | | | 30.000 | |
| **V** | **Giao thông** | | | | | **15.104.267** | **2.641.348** | **77.500** | **1.169.722** | - | - | **1.169.722** | |
| | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | ***93.079*** | ***91.160*** | ***77.500*** | ***4.900*** | - | - | ***4.900*** | |
| 1 | Đường từ kênh Tư đến cống Bãi Giá | 214/HĐND-VP, 24/10/2017 | 69.984 | 69.984 | 2642/QĐ-UBND, 09/10/2018 | 69.960 | 69.960 | 58.500 | 2.800 | | | 2.800 | |
| 2 | Đường huyện 42, thị xã Vĩnh Châu | 3033/QĐ-UBND, 13/11/2018 | 23.120 | 21.200 | 1849/QĐ-UBND, 04/7/2019 | 23.119 | 21.200 | 19.000 | 2.100 | | | 2.100 | |
| | ***Dự án khởi công mới*** | | | | | ***15.011.188*** | ***2.550.188*** | - | ***1.164.822*** | - | - | ***1.164.822*** | |
| 3 | Đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng) | 145/NQ-HĐND, 11/12/2020 | 580.176 | 580.176 | 3067/QĐ-UBND, 03/11/2021 | 580.176 | 580.176 | | 455.249 | | | 455.249 | |
| 4 | Đường Nguyễn Văn Linh (đoạn Quản lộ Phụng Hiệp - Quốc lộ 61B), thị xã Ngã Năm | 146/NQ-HĐND, 11/12/2020 | 67.014 | 67.014 | 1280/QĐ-UBND, 28/5/2021 | 67.012 | 67.012 | | 65.250 | | | 65.250 | |
| 5 | Đường Nguyễn Trãi, Phường 1, thị xã Ngã Năm | 143/NQ-HĐND, 11/12/2020 | 75.000 | 75.000 | 1249/QĐ-UBND, 26/05/2021 | 75.000 | 75.000 | | 72.750 | | | 72.750 | |
| 6 | Nâng cấp đường A1 (đoạn 939 qua thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa), huyện Mỹ Tú | 109/NQ-HĐND, 23/10/2020 | 64.000 | 64.000 | 792/QĐ-UBND, 08/4/2021; 1045/QĐ-UBND, 28/4/2023 | 64.000 | 64.000 | | 62.050 | | | 62.050 | |
| 7 | Dự án Tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây tỉnh Sóc Trăng | 134/NQ-HĐND, 09/12/2020 | 2.000.000 | 500.000 | 1967/QĐ-UBND, 02/8/2020 | 2.000.000 | 500.000 | | 26.215 | | | 26.215 | |
| 8 | Dự án Đường D3, N1 đến D2, thị xã Ngã năm | 139/NQ-HĐND, 01/10/2021 | 36.000 | 36.000 | 3070/QĐ-UBND, 03/11/2021 | 36.000 | 36.000 | | 32.400 | | | 32.400 | |
| 9 | Dự án Đường D2 (Lộ từ Đường 3/2 phường 1 đến Quản lộ Phụng Hiệp), thị xã Ngã Năm | 140/NQ-HĐND, 01/10/2021 | 48.000 | 48.000 | 3069/QĐ-UBND, 03/11/2021 | 48.000 | 48.000 | | 43.200 | | | 43.200 | |
| 10 | Đầu tư xây dựng Đường Thanh niên (nối dài), thị xã Vĩnh Châu | 65/NQ-HĐND, 13/7/2021 | 80.000 | 80.000 | | | | | 72.000 | | | 72.000 | |
| 11 | Dự án Đường từ Cầu Chữ Y đến đường Hùng Vương, thành phố Sóc Trăng | 64/NQ-HĐND, 13/7/2021 | 130.000 | 130.000 | 2974/QĐ-UBND, 29/10/2021 | 130.000 | 130.000 | | 130.000 | | | 130.000 | |
| 12 | Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1 | 60/2022/QH15, 16/6/2022 | 44.691.000 | 1.000.000 | 113/QĐ-UBND, 16/01/2023 | 11.961.000 | 1.000.000 | | 160.708 | | | 160.708 | |
| 13 | Dự án Nâng cấp đường Hùng Vương và các tuyến nhánh, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng | 25/NQ-HĐND, 20/5/2022 | 50.000 | 50.000 | 3006/QĐ-UBND, 07/11/2022 | 50.000 | 50.000 | | 45.000 | | | 45.000 | |
| **VI** | **Công nghệ thông tin** | | | | | **212.432** | **212.432** | - | **197.875** | - | - | **197.875** | |
| | ***Dự án khởi công mới*** | | | | | ***212.432*** | ***212.432*** | - | ***197.875*** | - | - | ***197.875*** | |
| 1 | Nâng cấp bổ sung nền tảng Chính phủ điện tử theo khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam 2.0; Nâng cấp, tích hợp, xây dựng, kết nối cơ sở dữ liệu dùng chung phục vụ Chính quyền điện tử và Đô thị thông minh | 104/NQ-HĐND, 23/10/2020 | 55.000 | 55.000 | 4169/QĐ-UBND, 30/12/2020 | 54.999 | 54.999 | | 54.325 | | | 54.325 | |
| 2 | Dự án Xây dựng Kho cơ sở dữ liệu dùng chung tỉnh Sóc Trăng; Cổng dịch vụ dữ liệu mở của Tỉnh; Số hóa dữ liệu Xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Sóc Trăng | 70/NQ-HĐND, 13/7/2021 | 65.000 | 65.000 | 2989/QĐ-UBND, 04/11/2022 | 64.000 | 64.000 | | 58.500 | | | 58.500 | |

| TT | Danh mục dự án | Quyết định chủ trương đầu tư | | | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020 | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 | Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) | | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ) | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ) | | | Điều chỉnh giảm (-) | Điều chỉnh tăng (+) | | |
| 3 | Xây dựng phần mềm nền tảng, CSDL chuyên ngành của tỉnh kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu với trục liên thông tích hợp LGSP của tỉnh | 131/NQ-HĐND, 01/10/2021 | 39.500 | 39.500 | 2990/QĐ-UBND, 04/11/2022 | 39.104 | 39.104 | | 35.550 | | | 35.550 | |
| 4 | Dự án Xây dựng và duy trì hoạt động Trung tâm giám sát an toàn thông tin tỉnh Sóc Trăng (SOC) | 132/NQ-HĐND, 01/10/2021 | 25.000 | 25.000 | 3575/QĐ-UBND, 30/12/2022 | 24.747 | 24.747 | | 22.500 | | | 22.500 | |
| 5 | Dự án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa điện tử liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính | 133/NQ-HĐND, 01/10/2021 | 30.000 | 30.000 | 3576/QĐ-UBND, 30/12/2022 | 29.582 | 29.582 | | 27.000 | | | 27.000 | |
| **VII** | **Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội** | | | | | **298.320** | **298.320** | **47.000** | **190.551** | - | - | **190.551** | |
| | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | ***96.220*** | ***96.220*** | ***47.000*** | ***39.590*** | - | - | ***39.590*** | |
| 1 | Cải tạo, nâng cấp Trụ sở làm việc Văn phòng UBND tỉnh Sóc Trăng | 28/NQ-HĐND, 07/12/2018; 27/NQ-HĐND, 10/7/2019 | 96.220 | 96.220 | 3142/QĐ-UBND, 29/10/2019 | 96.220 | 96.220 | 47.000 | 39.590 | | | 39.590 | |
| | ***Dự án khởi công mới*** | | ***202.100*** | ***202.100*** | - | ***202.100*** | ***202.100*** | - | ***150.961*** | - | - | ***150.961*** | |
| 2 | Khu hành chính huyện Mỹ Xuyên | 111/NQ-HĐND, 23/10/2020 | 200.000 | 200.000 | 2977/QĐ-UBND, 29/10/2021 | 200.000 | 200.000 | | 148.901 | | | 148.901 | |
| 3 | Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước | 95/NQ-HĐND, 23/10/2020 | 2.100 | 2.100 | 4168/QĐ-UBND, 30/12/2020 | 2.100 | 2.100 | | 2.060 | | | 2.060 | |
| **VIII** | **Qui hoạch** | | | | | **54.635** | **54.635** | **9.957** | **29.190** | - | - | **29.190** | |
| 1 | Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 | | | | 2496/QĐ-UBND, 11/9/2020 | 54.635 | 54.635 | 9.957 | 29.190 | | | 29.190 | |
| **IX** | **Khác** | | | | | **156.000** | **156.000** | - | **467.158** | - | - | **467.158** | |
| 1 | Hoàn trả các khoản vốn vay của ngân sách địa phương để đầu tư | | | | | | | | 128.000 | | | 128.000 | |
| 2 | Dự án đầu tư hạ tầng Khu tái định cư số 1 thành phố Sóc Trăng | 76/NQ-HĐND, 13/7/2021 | 156.000 | 156.000 | 3068/QĐ-UBND, 03/11/2021 | 156.000 | 156.000 | | 140.000 | | | 140.000 | |
| 3 | Chuẩn bị đầu tư | | | | | | | | 60.000 | | | 60.000 | |
| 4 | Thanh toán công tác quyết toán công trình, tất toán tài khoản các công trình đã được phê duyệt quyết toán | | | | | | | | 67.405 | | | 67.405 | |
| 5 | Chi hỗ trợ đầu tư theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP | | | | | | | | 40.000 | | | 40.000 | |
| 6 | Đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 | 24/2021/QH15, 28/7/2021 | 1.391 | 1.391 | 90/QĐ-TTg, 18/01/2022 | | | | 1.390 | | | 1.390 | |
| 7 | Đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 | 120/2020/QH14, 19/6/2020 | | | 1719/QĐ-TTg, 14/10/2021 | | | | 30.363 | | | 30.363 | |
| **X** | **Dự phòng đầu tư kết cấu hạ tầng phát triển kinh tế - xã hội; khu, cụm công nghiệp; hạ tầng du lịch; điều chỉnh TMĐT (nếu có),...** | | | | | | | | **160.467** | | | **160.467** | |
| **A.2** | **NGÂN SÁCH TỈNH TRỢ CẤP CHO NS CÁC HUYỆN, TX, TP** | | | | | **300.327** | **271.523** | - | **287.765** | - | - | **287.765** | |
| **I** | **Giao thông** | | | | | **136.956** | **133.523** | - | **131.765** | - | - | **131.765** | |

| TT | Danh mục dự án | Quyết định chủ trương đầu tư | | | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020 | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 | Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) | | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ) | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ) | | | Điều chỉnh giảm (-) | Điều chỉnh tăng (+) | | |
| 1 | Cải tạo, nâng đường Trần Hưng Đạo hướng đến Trà Tim thành phố Sóc Trăng | 47/NQ-HĐND, 18/7/2021 | 14.950 | 14.950 | 1016/QĐ-UBND, 29/7/2021 | 14.950 | 14.950 | | 14.610 | | | 14.610 | |
| 2 | Đường kênh Bình Hưng, thị xã Ngã Năm | 183/QĐXD-UBND, 11/6/2021 | 14.900 | 14.900 | 243/QĐXD-UBND, 15/7/2021 | 14.889 | 14.889 | | 14.755 | | | 14.755 | |
| 3 | Mở rộng, nâng cấp đường huyện 79B, thị xã Ngã Năm | 182/QĐXD-UBND, 11/6/2021 | 14.900 | 14.900 | 226/QĐXD-UBND, 12/7/2021 | 14.896 | 14.896 | | 14.850 | | | 14.850 | |
| 4 | Cải tạo, nâng cấp Đường Đặng Quang Minh (Đoạn từ cầu Khoan Tang đến Ngã ba Chín Đô), huyện Long Phú | 260/NQ-HĐND, 23/6/2021 | 14.990 | 14.990 | 292/QĐXD-UBND, 16/7/2021 | 14.989 | 14.989 | | 14.440 | | | 14.440 | |
| 5 | Đường Cầu chùa đi Trường Khánh, xã Phú Tâm, huyện Châu Thành | 543/QĐ-UBND, 07/7/2021 | 14.950 | 14.000 | 603/QĐ-UBND, 28/7/2021 | 14.780 | 14.000 | | 14.000 | | | 14.000 | |
| 6 | Nâng cấp mở rộng Đường giao thông đến trung tâm xã Hưng Phú, huyện Mỹ Tú | 1787/QĐ-UBND, 05/7/2021 | 14.990 | 14.800 | 2051/QĐ-UBND, 31/7/2021 | 14.990 | 14.800 | | 14.800 | | | 14.800 | |
| 7 | Đường xã Nông thôn mới xã Xuân Hòa nối Quốc lộ Nam Sông Hậu, huyện Kế Sách | 1019/QĐ-UBND, 16/7/2021 | 10.000 | 10.000 | 143/QĐ-UB(XDCB).21 30/7/2021 | 9.999 | 9.999 | | 9.525 | | | 9.525 | |
| 8 | Dự án Đường Béc Tôn - Phú Mỹ, huyện Mỹ Tú | 1788/QĐ-UBND, 05/7/2021 | 8.730 | 7.000 | 2031/QĐ-UBND, 28/7/2021 | 8.486 | 7.000 | | 7.000 | | | 7.000 | |
| 9 | Dự án Đường giao thông nông thôn xã Vĩnh Lợi, huyện Thạnh Trị | 21/NQ-HĐND, 29/6/2021 | 14.978 | 14.000 | 478/QĐ-UBND, 19/7/2021 | 14.977 | 14.000 | | 14.000 | | | 14.000 | |
| 10 | Dự án Đường giao thông nông thôn các xã Hòa Tú 1, Hòa Tú 2, huyện Mỹ Xuyên | 2335/QĐ-UBND, 09/7/2021 | 14.000 | 14.000 | 2450/QĐ-UBND, 30/7/2021 | 14.000 | 14.000 | | 13.785 | | | 13.785 | |
| **II** | **Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội** | | | | | **163.371** | **138.000** | **-** | **156.000** | **-** | **-** | **156.000** | |
| 1 | Trụ sở UBND xã Lạc Hòa, thị xã Vĩnh Châu | 26/NQ-HĐND, 08/10/2020 | 7.000 | 6.000 | 2581/QĐ-UBND, 30/10/2020 | 7.000 | 6.000 | | 6.000 | | | 6.000 | |
| 2 | Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã An Thạnh Nam, huyện Cù Lao Dung | 28/NQ-HĐND, 30/6/2020 | 7.990 | 6.000 | 3562/QĐ-UBND, 07/10/2020 | 7.982 | 6.000 | | 6.000 | | | 6.000 | |
| 3 | Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Đại Ân 1, huyện Cù Lao Dung | 29/NQ-HĐND, 30/6/2020 | 6.422 | 6.000 | 3563/QĐ-UBND, 07/10/2020 | 6.419 | 6.000 | | 6.000 | | | 6.000 | |
| 4 | Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Kế Thành, huyện Kế Sách | 18/NQ-HĐND, 29/7/2020 | 7.900 | 6.000 | 364/QĐ-UB(XDCB).20, 20/10/2020 | 7.158 | 6.000 | | 6.000 | | | 6.000 | |
| 5 | Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Trinh Phú, huyện Kế Sách | 19/NQ-HĐND, 29/7/2020 | 8.000 | 6.000 | 363/QĐ-UB(XDCB).20, 20/10/2020 | 8.000 | 6.000 | | 6.000 | | | 6.000 | |
| 6 | Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã An Mỹ, huyện Kế Sách | 17/NQ-HĐND, 29/7/2020 | 8.200 | 6.000 | 365/QĐ-UB(XDCB).20, 20/10/2020 | 8.200 | 6.000 | | 6.000 | | | 6.000 | |
| 7 | Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Tân Hưng, huyện Long Phú | 11/NQ-HĐND, 17/6/2020 | 6.803 | 6.000 | 319/QĐ-UBND, 24/7/2020 | 6.473 | 6.000 | | 6.000 | | | 6.000 | |
| 8 | Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Song Phụng, huyện Long Phú | 10/NQ-HĐND, 17/6/2020 | 7.994 | 6.000 | 320/QĐ-UBND, 24/7/2020 | 7.988 | 6.000 | | 6.000 | | | 6.000 | |
| 9 | Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú | 76/NQ-HĐND, 10/7/2020 | 8.382 | 6.000 | 3510/QĐ-UBND, 28/10/2020 | 6.546 | 6.000 | | 6.000 | | | 6.000 | |
| 10 | Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú | 74/NQ-HĐND, 10/7/2020 | 6.305 | 6.000 | 3509/QĐ-UBND, 28/10/2020 | 6.304 | 6.000 | | 6.000 | | | 6.000 | |
| 11 | Trụ sở UBND xã Thạnh Tân, huyện Thạnh Trị | 14/NQ-HĐND, 29/6/2020 | 6.272 | 6.000 | 752/QĐ-UBND, 30/10/2020 | 6.265 | 6.000 | | 6.000 | | | 6.000 | |
| 12 | Trụ sở UBND xã Tuân Tức, huyện Thạnh Trị | 15/NQ-HĐND, 29/6/2020 | 6.368 | 6.000 | 755/QĐ-UBND, 30/10/2020 | 6.366 | 6.000 | | 6.000 | | | 6.000 | |

| TT | Danh mục dự án | Quyết định chủ trương đầu tư | | | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020 | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 | Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) | | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ) | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSĐP (tỉnh quản lý, hỗ trợ) | | | Điều chỉnh giảm (-) | Điều chỉnh tăng (+) | | |
| 13 | Trụ sở UBND xã Vĩnh Thành, huyện Thạnh Trị | 16/NQ-HĐND, 29/6/2020 | 6.344 | 6.000 | 751/QĐ-UBND, 30/10/2020 | 6.293 | 6.000 | | 6.000 | | | 6.000 | |
| 14 | Trụ sở UBND xã Lâm Kiết, huyện Thạnh Trị | 17/NQ-HĐND, 29/6/2020 | 6.461 | 6.000 | 753/QĐ-UBND, 30/10/2020 | 6.454 | 6.000 | | 6.000 | | | 6.000 | |
| 15 | Trụ sở Đảng ủy, UBND Thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị | 18/NQ-HĐND, 29/6/2020 | 6.410 | 6.000 | 754/QĐ-UBND, 30/10/2020 | 6.407 | 6.000 | | 6.000 | | | 6.000 | |
| 16 | Trụ sở Đảng ủy-HĐND - UBND xã Đại Hải | 1017/QĐ-UBND, 16/7/2021 | 7.700 | 6.000 | 145/QĐ-UB(XDCB).21 30/7/2021 | 7.485 | 6.000 | | 6.000 | | | 6.000 | |
| 17 | Trụ sở Đảng ủy-HĐND - UBND xã Tân Thạnh | 331/QĐ-UBND, 21/7/2021 | 7.478 | 6.000 | | | | | 6.000 | | | 6.000 | |
| 18 | Trụ sở Đảng ủy-HĐND - UBND thị trấn Đại Ngãi | 385/QĐ-UBND, 26/8/2021 | 7.350 | 6.000 | 501/QĐ-UBND, 21/10/2022 | 7.350 | 6.000 | | 6.000 | | | 6.000 | |
| 19 | Trụ sở Đảng ủy-HĐND - UBND xã Mỹ Thuận | 1785/QĐ-UBND, 05/7/2021 | 7.045 | 6.000 | 2118/QĐ-UBND, 10/8/2021 | 7.045 | 6.000 | | 6.000 | | | 6.000 | |
| 20 | Trụ sở Đảng ủy-HĐND - UBND xã An Thạnh 2 | 46/NQ-HĐND, 06/7/2021 | 9.500 | 6.000 | 2072/QĐ-UBND, 20/9/2021 | 7.852 | 6.000 | | 6.000 | | | 6.000 | |
| 21 | Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Mỹ Phước | 1786/QĐ-UBND, 05/7/2021 | 7.370 | 6.000 | 2117/QĐ-UBND, 10/8/2021 | 7.370 | 6.000 | | 6.000 | | | 6.000 | |
| 22 | Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Mỹ Tú | 1784/QĐ-UBND, 05/7/2021 | 7.485 | 6.000 | 2119/QĐ-UBND, 10/8/2021 | 7.485 | 6.000 | | 6.000 | | | 6.000 | |
| 23 | Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Kế An | 1020/QĐ-UBND, 16/7/2021 | 8.200 | 6.000 | 144/QĐ-UB(XDCB).21 30/7/2021 | 7.895 | 6.000 | | 6.000 | | | 6.000 | |
| 24 | Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã An Lạc Tây | 1016/QĐ-UBND, 16/7/2021 | 7.050 | 6.000 | 147/QĐ-UB(XDCB).21 30/7/2021 | 7.034 | 6.000 | | 6.000 | | | 6.000 | |
| 25 | Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Thới An Hội | 1148/QĐ-UBND, 14/11/2022 | 8.000 | 6.000 | | | | | 6.000 | | | 6.000 | |
| 26 | Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND thị trấn Kế Sách | 1149/QĐ-UBND, 14/11/2022 | 8.200 | 6.000 | | | | | 6.000 | | | 6.000 | |
| **B** | **PHÂN CẤP NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ** | | | | | | | | **1.528.715** | | | **1.528.715** | |
| | **Vốn Cân đối ngân sách địa phương** | | | | | | | | **1.528.715** | | | **1.528.715** | |
| 1 | Thành phố Sóc Trăng | | | | | | | | 183.137 | | | 183.137 | |
| 2 | Thị xã Vĩnh Châu | | | | | | | | 176.473 | | | 176.473 | |
| 3 | Thị xã Ngã Năm | | | | | | | | 113.912 | | | 113.912 | |
| 4 | Huyện Cù Lao Dung | | | | | | | | 102.221 | | | 102.221 | |
| 5 | Huyện Kế Sách | | | | | | | | 162.592 | | | 162.592 | |
| 6 | Huyện Long Phú | | | | | | | | 130.409 | | | 130.409 | |
| 7 | Huyện Mỹ Tú | | | | | | | | 127.396 | | | 127.396 | |
| 8 | Huyện Mỹ Xuyên | | | | | | | | 151.217 | | | 151.217 | |
| 9 | Huyện Châu Thành | | | | | | | | 107.512 | | | 107.512 | |
| 10 | Huyện Thạnh Trị | | | | | | | | 124.063 | | | 124.063 | |
| 11 | Huyện Trần Đề | | | | | | | | 149.783 | | | 149.783 | |

**Ghi chú:**

(1) Chủ đầu tư triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng, không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản.

(2) Thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện theo qui định của Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định.

**Phụ lục III**

**DANH MỤC BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN VỐN XỔ SỐ KIẾN THIẾT GIAI ĐOẠN 2021-2025 ĐIỀU CHỈNH**

*(Kèm theo Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

*Đơn vị: Triệu đồng.*

| TT | Danh mục dự án | Quyết định chủ trương đầu tư | | | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020 | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 | Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (vượt mức trung hạn) | | | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh, bổ sung | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ) | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ) | | | Bổ sung | Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) | | | |
| | | | | | | | | | | | Điều chỉnh giảm (-) | Điều chỉnh tăng (+) | | |
| | **TỔNG SỐ** | | | | | | | | **6.750.000** | **1.233.000** | **113.640** | **113.640** | **7.983.000** | - |
| **A** | **PHÂN CẤP NGÂN SÁCH TỈNH** | | | | | | | | **6.750.000** | **1.233.000** | **113.640** | **113.640** | **7.983.000** | |
| **A.1** | **NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ** | | **53.409.275** | **5.945.198** | **-** | **19.274.184** | **5.376.974** | **336.929** | **4.988.988** | **1.233.000** | **113.640** | **15.805** | **6.124.153** | |
| **I** | **Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp** | | **614.615** | **614.615** | **-** | **610.837** | **603.412** | **63.225** | **517.110** | **-** | **-** | **12.805** | **529.915** | |
| | ***Dự án chuyển tiếp*** | | ***90.000*** | ***90.000*** | **-** | ***100.059*** | ***92.634*** | ***63.225*** | ***28.250*** | **-** | **-** | **-** | ***28.250*** | |
| 1 | Dự án Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2 | | | | 2718/QĐ-BGDĐT ngày 23/6/2014; 4047 và 4048/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 | 10.059 | 2.634 | 7.425 | 2.150 | | | | 2.150 | |
| 2 | Đầu tư xây dựng hệ thống phòng cháy, chữa cháy các trường học thuộc cấp tỉnh quản lý trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng | 25/NQ-HĐND, 10/7/2019 | 44.000 | 44.000 | 3152/QĐ-UBND, 30/10/2019 | 44.000 | 44.000 | 31.900 | 7.700 | | | | 7.700 | |
| | *Kết hợp lồng ghép xây dựng nông thôn mới* | | *46.000* | *46.000* | - | *46.000* | *46.000* | *23.900* | *18.400* | - | - | - | *18.400* | |
| 3 | Trường THPT Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú | 1785/QĐ-UBND, 25/6/2019 | 28.000 | 28.000 | 3153/QĐ-UBND, 30/10/2019 | 28.000 | 28.000 | 14.400 | 12.000 | | | | 12.000 | |
| 4 | Trường THPT Ngọc Tố, huyện Mỹ Xuyên | 1781/QĐ-UBND, 25/6/2019 | 18.000 | 18.000 | 3128/QĐ-UBND, 28/10/2019 | 18.000 | 18.000 | 9.500 | 6.400 | | | | 6.400 | |
| | ***Dự án khởi công mới*** | | ***524.615*** | ***524.615*** | - | ***510.778*** | ***510.778*** | - | ***488.860*** | - | - | ***12.805*** | ***501.665*** | |
| 5 | Trường THCS và THPT Dân tộc nội trú Vĩnh Châu | 113/NQ-HĐND, 23/10/2020 | 4.532 | 4.532 | 4180/QĐ-UBND, 30/12/2020 | 4.310 | 4.310 | | 4.200 | | | | 4.200 | |
| 6 | Trường THPT Kế Sách | 90/NQ-HĐND, 23/10/2020 | 20.000 | 20.000 | 4153/QĐ-UBND, 30/12/2020 | 20.000 | 20.000 | | 18.270 | | | | 18.270 | |
| 7 | Trường THPT Mỹ Xuyên | 94/NQ-HĐND, 23/10/2020 | 20.000 | 20.000 | 4152/QĐ-UBND, 30/12/2020 | 20.000 | 20.000 | | 19.295 | | | | 19.295 | |
| 8 | Cải tạo, xây dựng Nhà vệ sinh cho các Trường THPT giai đoạn 2021-2025 | 86/NQ-HĐND, 23/10/2020 | 20.000 | 20.000 | 4126/QĐ-UBND, 30/12/2020 | 20.000 | 20.000 | | 18.000 | | | | 18.000 | |
| 9 | Trường THPT Thuận Hòa | 142/NQ-HĐND, 11/12/2020 | 10.000 | 10.000 | 1271/QĐ-UBND, 28/5/2021 | 10.000 | 10.000 | | 9.540 | | | | 9.540 | |
| 10 | Trường THPT Lương Định Của | 144/NQ-HĐND, 11/12/2020 | 25.000 | 25.000 | 1272/QĐ-UBND, 28/5/2021 | 25.000 | 25.000 | | 22.685 | | | | 22.685 | |
| 11 | Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị Trường Cao đẳng Cộng đồng tỉnh Sóc Trăng | 69/NQ-HĐND, 13/7/2021 | 50.000 | 50.000 | 2969/QĐ-UBND, 29/10/2021 | 50.000 | 50.000 | | 45.000 | | | | 45.000 | |

| TT | Danh mục dự án | Quyết định chủ trương đầu tư | | | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020 | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 | Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (vượt mức trung hạn) | | | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh, bổ sung | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ) | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ) | | | Bổ sung | Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) | | | |
| | | | | | | | | | | | Điều chỉnh giảm (-) | Điều chỉnh tăng (+) | | |
| 12 | Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị Trường Cao đẳng Nghề tỉnh Sóc Trăng | 127/NQ-HĐND, 01/10/2021 | 40.000 | 40.000 | 3071/QĐ-UBND, 03/11/2021 | 40.000 | 40.000 | | 40.000 | | | | 40.000 | |
| 13 | Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Dân tộc nội trú Huỳnh Cương | 128/NQ-HĐND, 01/10/2021 | 20.000 | 20.000 | 2965/QĐ-UBND, 29/10/2021 | 20.000 | 20.000 | | 20.000 | | | | 20.000 | |
| 14 | Xây dựng mới Trường THCS và THPT Dân tộc nội trú Vĩnh Châu, thị xã Vĩnh Châu | 118/NQ-HĐND, 01/10/2021 | 97.700 | 97.700 | 3072/QĐ-UBND, 03/11/2021 | 97.700 | 97.700 | | 97.700 | | | | 97.700 | |
| 15 | Trường THPT An Thạnh 3, huyện Cù Lao Dung | 121/NQ-HĐND, 01/10/2021 | 14.000 | 14.000 | 3073/QĐ-UBND, 03/11/2021; 1397/QĐ-UBND, 09/6/2023 | 14.000 | 14.000 | | 14.000 | | | | 14.000 | |
| 16 | Trường THPT Chuyên Nguyễn Thị Minh Khai | 89/NQ-HĐND, 13/7/2021 | 20.000 | 20.000 | 2966/QĐ-UBND, 29/10/2021 | 20.000 | 20.000 | | 18.000 | | | | 18.000 | |
| 17 | Trường THCS và THPT Dương Kỳ Hiệp, huyện Long Phú | 99/NQ-HĐND, 13/7/2021 | 20.000 | 20.000 | 2970/QĐ-UBND, 29/10/2021 | 20.000 | 20.000 | | 20.000 | | | | 20.000 | |
| 18 | Trường THCS và THPT Long Hưng, huyện Mỹ Tú | 94/NQ-HĐND, 13/7/2021 | 35.000 | 35.000 | 2968/QĐ-UBND, 29/10/2021 | 35.000 | 35.000 | | 31.500 | | | | 31.500 | |
| 19 | Trường THPT Thiều Văn Chỏi | 105/NQ-HĐND, 13/7/2021 | 10.000 | 10.000 | 2987/QĐ-UBND, 04/11/2022 | 10.000 | 10.000 | | 10.000 | | | | 10.000 | |
| 20 | Trường THCS và THPT Lê Văn Tám | 122/NQ-HĐND, 01/10/2021; 34/NQ-HĐND, 29/6/2022 | 5.000 | 5.000 | 3074/QĐ-UBND, 03/11/2021; 2006/QĐ-UBND, 02/8/2022 | 4.891 | 4.891 | | 4.625 | | | | 4.625 | |
| 21 | Trường THCS và THPT Tân Thạnh | 112/NQ-HĐND, 13/7/2021 | 4.400 | 4.400 | 2927/QĐ-UBND, 01/11/2022 | 4.008 | 4.008 | | 4.000 | | | | 4.000 | |
| 22 | Trường THPT An Ninh | 123/NQ-HĐND, 01/10/2021 | 10.000 | 10.000 | 2986/QĐ-UBND, 04/11/2022 | 9.938 | 9.938 | | 9.900 | | | | 9.900 | |
| 23 | Trường THPT Phú Tâm | 124/NQ-HĐND, 01/10/2021 | 10.000 | 10.000 | 2983/QĐ-UBND, 04/11/2022 | 8.690 | 8.690 | | 8.640 | | | | 8.640 | |
| 24 | Xây dựng, cải tạo, nâng cấp và mua sắm thiết bị cho các trường THPT: Thạnh Tân, Ngã Năm, Huỳnh Hữu Nghĩa, Nguyễn Khuyến; THCS và THPT Khánh Hòa, tỉnh Sóc Trăng | 142/NQ-HĐND, 01/10/2021 | 14.000 | 14.000 | 2950/QĐ-UBND, 03/11/2022 | 13.998 | 13.998 | | 13.900 | | | | 13.900 | |
| 25 | Trường THPT Vĩnh Hải | 125/NQ-HĐND, 01/10/2021; 77/NQ-HĐND, 09/12/2022 | 20.028 | 20.028 | 602/QĐ-UBND, 16/3/2023 | 20.028 | 20.028 | | 20.000 | | | | 20.000 | |

| TT | Danh mục dự án | Quyết định chủ trương đầu tư | | | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020 | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 | Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (vượt mức trung hạn) | | | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh, bổ sung | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ) | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ) | | | Bổ sung | Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) | | | |
| | | | | | | | | | | | Điều chỉnh giảm (-) | Điều chỉnh tăng (+) | | |
| 26 | Trường THCS và THPT Hưng Lợi, huyện Thạnh Trị | 100/NQ-HĐND, 13/7/2021 | 5.000 | 5.000 | 2984/QĐ-UBND, 04/11/2022 | 5.000 | 5.000 | | 5.000 | | | | 5.000 | |
| 27 | Cải tạo các khối cho các trường THPT (Lịch Hội Thượng; Lai Hòa; Hòa Tú; Đoàn Văn Tố; Trần Văn Bảy; Mai Thanh Thế; Hoàng Diệu; THCS và THPT Trần Đề; THCS&THPT Mỹ Thuận) trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng | 97/NQ-HĐND, 13/7/2021 | 18.450 | 18.450 | 2988/QĐ-UBND, 04/11/2022 | 18.450 | 18.450 | | 16.605 | | | 1.300 | 17.905 | |
| 28 | Cải tạo, nâng cấp Trường Chính trị tỉnh Sóc Trăng | 126/NQ-HĐND, 01/10/2021 | 20.000 | 20.000 | 2967/QĐ-UBND, 29/10/2021; 1413/QĐ-UBND, 13/6/2023 | 19.765 | 19.765 | | 18.000 | | | | 18.000 | |
| 30 | Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 7, lớp 10, tỉnh Sóc Trăng | 70/NQ-HĐND, 13/11/2023 | 11.505 | 11.505 | | | | | | | | 11.505 | 11.505 | |
| II | **Y tế, dân số và gia đình** | | **729.050** | **526.650** | **-** | **729.050** | **526.650** | **1.400** | **512.255** | **-** | **-** | **-** | **512.255** | |
| | ***Dự án chuyển tiếp*** | | ***220.800*** | ***18.400*** | **-** | ***220.800*** | ***18.400*** | ***1.400*** | ***17.000*** | **-** | **-** | **-** | ***17.000*** | |
| 1 | Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng | 1467/QĐ-TTg, 02/11/2018 | 220.800 | 18.400 | 3154/QĐ-UBND, 30/10/2019 | 220.800 | 18.400 | 1.400 | 17.000 | | | | 17.000 | |
| | ***Dự án khởi công mới*** | | ***508.250*** | ***508.250*** | **-** | ***508.250*** | ***508.250*** | **-** | ***495.255*** | **-** | **-** | **-** | ***495.255*** | |
| 2 | Sửa chữa, nâng cấp, Bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng và thay thế thiết bị hết hạn sử dụng Trung tâm y tế huyện Kế Sách | 111/NQ-HĐND, 13/7/2021 | 30.000 | 30.000 | 3075/QĐ-UBND, 03/11/2021 | 30.000 | 30.000 | | 28.000 | | | | 28.000 | |
| 3 | Sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng và thay thế thiết bị hết hạn sử dụng Trung tâm Y tế huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng | 119/NQ-HĐND, 01/10/2021 | 19.000 | 19.000 | 3076/QĐ-UBND, 03/11/2021 | 19.000 | 19.000 | | 19.000 | | | | 19.000 | |
| 4 | Bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng Trung tâm y tế huyện Châu Thành | 98/NQ-HĐND, 13/7/2021 | 20.000 | 20.000 | 3077/QĐ-UBND, 03/11/2021 | 20.000 | 20.000 | | 15.000 | | | | 15.000 | |
| 5 | Sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng và thay thế thiết bị hết hạn sử dụng Trung tâm y tế huyện Long Phú | 141/NQ-HĐND, 01/10/2021 | 40.000 | 40.000 | 3078/QĐ-UBND, 03/11/2021 | 40.000 | 40.000 | | 40.000 | | | | 40.000 | |
| 6 | Sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng và thay thế thiết bị hết hạn sử dụng Bệnh viện 30 tháng 4, tỉnh Sóc Trăng | 110/NQ-HĐND, 13/7/2021 | 40.000 | 40.000 | 2971/QĐ-UBND, 29/10/2021 | 40.000 | 40.000 | | 36.000 | | | | 36.000 | |
| 7 | Bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng Trung tâm Giám định Y Khoa, tỉnh Sóc Trăng | 96/NQ-HĐND, 13/7/2021 | 5.000 | 5.000 | 3079/QĐ-UBND, 03/11/2021 | 5.000 | 5.000 | | 4.580 | | | | 4.580 | |
| 8 | Xây dựng, nâng cấp và bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng Trung tâm Pháp y, tỉnh Sóc Trăng | 120/NQ-HĐND, 01/10/2021 | 5.000 | 5.000 | 3080/QĐ-UBND, 03/11/2021 | 5.000 | 5.000 | | 4.750 | | | | 4.750 | |
| 9 | Xây dựng mới Trung tâm Y tế huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng | 63/NQ-HĐND, 13/7/2021 | 150.000 | 150.000 | 3081/QĐ-UBND, 03/11/2021 | 150.000 | 150.000 | | 150.000 | | | | 150.000 | |
| 10 | Cải tạo, nâng cấp và bổ sung thiết bị Trung tâm Y tế thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng | 78/NQ-HĐND, 13/7/2021 | 72.000 | 72.000 | 2973/QĐ-UBND, 29/10/2021 | 72.000 | 72.000 | | 72.000 | | | | 72.000 | |

| TT | Danh mục dự án | Quyết định chủ trương đầu tư | | | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020 | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 | Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (vượt mức trung hạn) | | | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh, bổ sung | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ) | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ) | | | Bổ sung | Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) | | | |
| | | | | | | | | | | | Điều chỉnh giảm (-) | Điều chỉnh tăng (+) | | |
| 11 | Cải tạo, nâng cấp và bổ sung thiết bị Trung tâm Y tế thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. | 62/NQ-HĐND, 13/7/2021 | 79.750 | 79.750 | 3082/QĐ-UBND, 03/11/2021 | 79.750 | 79.750 | | 79.750 | | | | 79.750 | |
| 12 | Hệ thống xử lý chất thải y tế của Bệnh viện chuyên khoa Sản Nhi, tỉnh Sóc Trăng. | 87/NQ-HĐND, 13/7/2021 | 7.500 | 7.500 | 2972/QĐ-UBND, 29/10/2021 | 7.500 | 7.500 | | 6.175 | | | | 6.175 | |
| 13 | Sửa chữa, nâng cấp, Bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng và thay thế thiết bị hết hạn sử dụng Trung tâm y tế huyện Mỹ Tú | 175/NQ-HĐND; 08/12/2021 | 40.000 | 40.000 | 2985/QĐ-UBND, 04/11/2022 | 40.000 | 40.000 | | 40.000 | | | | 40.000 | |
| **III** | **Văn hóa, thông tin** | | **52.579** | **52.000** | - | **68.944** | **68.365** | **13.800** | **41.035** | - | - | - | **41.035** | |
| | ***Dự án chuyển tiếp*** | | ***22.000*** | ***22.000*** | - | ***22.000*** | ***22.000*** | ***13.800*** | ***8.095*** | - | - | - | ***8.095*** | |
| 1 | Khu vui chơi triển lãm và hội chợ tỉnh Sóc Trăng | 1786/QĐ-UBND, 25/6/2019 | 22.000 | 22.000 | 3150/QĐ-UBND, 30/10/2019 | 22.000 | 22.000 | 13.800 | 8.095 | | | | 8.095 | |
| | ***Dự án khởi công mới*** | | ***30.579*** | ***30.000*** | - | ***46.944*** | ***46.365*** | - | ***32.940*** | - | - | - | ***32.940*** | |
| 2 | Nâng cấp, mở rộng Đoàn Nghệ thuật Khmer, tỉnh Sóc Trăng | 112/NQ-HĐND, 23/10/2020 | 10.000 | 10.000 | 4154/QĐ-UBND, 30/12/2020 | 9.765 | 9.765 | | 9.300 | | | | 9.300 | |
| 3 | Công viên trung tâm huyện Thạnh Trị | 100/NQ-HĐND, 23/10/2020 | 20.579 | 20.000 | 4173/QĐ-UBND, 30/12/2020 | 20.579 | 20.000 | | 19.680 | | | | 19.680 | |
| 4 | Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Văn hóa Hội nghị tỉnh Sóc Trăng | 169/NQ-HĐND, 08/12/2021 | 16.600 | 16.600 | 1244/QĐ-UBND, 10/5/2022 | 16.600 | 16.600 | | 3.960 | | | | 3.960 | |
| **IV** | **Thể dục, thể thao** | | **213.120** | **210.000** | - | **213.120** | **210.000** | **37.835** | **172.165** | - | - | - | **172.165** | |
| | ***Dự án chuyển tiếp*** | | ***130.000*** | ***130.000*** | - | ***130.000*** | ***130.000*** | ***37.835*** | ***92.165*** | - | - | - | ***92.165*** | |
| 1 | Trung tâm Văn hóa - Thể thao (Nhà thi đấu tổng hợp và một số hạng mục khác) | 26/NQ-HĐND, 10/7/2019 | 130.000 | 130.000 | 3151/QĐ-UBND, 30/10/2019; 1401/QĐ-UBND, 26/5/2020; 833/QĐ-UBND, 06/4/2023 | 130.000 | 130.000 | 37.835 | 92.165 | | | | 92.165 | |
| | ***Dự án khởi công mới*** | | ***83.120*** | ***80.000*** | - | ***83.120*** | ***80.000*** | - | ***80.000*** | - | - | - | ***80.000*** | |
| 2 | Trung tâm Văn hóa - thể thao (Nhà nghỉ vận động viên và hạ tầng khu vực) | 87/NQ-HĐND, 23/10/2020 | 50.000 | 50.000 | 4151/QĐ-UBND, 30/12/2020 | 50.000 | 50.000 | | 50.000 | | | | 50.000 | |
| 3 | Trung tâm Văn hóa thị xã Vĩnh Châu | 103/NQ-HĐND, 23/10/2020 | 33.120 | 30.000 | 4175/QĐ-UBND, 30/12/2020; 1317/QĐ-UBND, 02/6/2023 | 33.120 | 30.000 | | 30.000 | | | | 30.000 | |
| **V** | **Phát thanh, truyền hình, thông tấn** | | **118.347** | **118.347** | - | **29.891** | **29.891** | - | **108.310** | - | - | - | **108.310** | |
| | ***Dự án chuyển tiếp*** | | ***30.000*** | ***30.000*** | - | ***29.891*** | ***29.891*** | - | ***28.810*** | - | - | - | ***28.810*** | |
| 1 | Dự án đầu tư mua sắm trang thiết bị truyền hình phục vụ Đại hội Đảng các cấp | 15/NQ-HĐND, 08/5/2020 | 30.000 | 30.000 | 1852/QĐ-UBND, 13/7/2020 | 29.891 | 29.891 | | 28.810 | | | | 28.810 | |
| | ***Dự án khởi công mới*** | | ***88.347*** | ***88.347*** | - | - | - | - | ***79.500*** | - | - | - | ***79.500*** | |
| 2 | Đài phát thanh và truyền hình tỉnh Sóc Trăng | 162/NQ-HĐND; 08/12/2021 | 88.347 | 88.347 | | | | | 79.500 | | | | 79.500 | |
| **VI** | **Xã hội** | | **37.000** | **37.000** | - | **37.000** | **37.000** | - | **36.530** | - | - | - | **36.530** | |

| TT | Danh mục dự án | Quyết định chủ trương đầu tư | | | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020 | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 | Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (vượt mức trung hạn) | | | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh, bổ sung | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ) | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ) | | | Bổ sung | Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) | | | |
| | | | | | | | | | | | Điều chỉnh giảm (-) | Điều chỉnh tăng (+) | | |
| | *Dự án khởi công mới* | | *37.000* | *37.000* | - | *37.000* | *37.000* | - | *36.530* | - | - | - | *36.530* | |
| 1 | Nâng cấp Cơ sở cai nghiện ma túy, tỉnh Sóc Trăng | 149/NQ-HĐND, 11/12/2020 | 12.000 | 12.000 | 1273/QĐ-UBND, 28/5/2021 | 12.000 | 12.000 | | 11.530 | | | | 11.530 | |
| 2 | Dự án Xây dựng nhà tang lễ và Câu lạc bộ hưu trí, tỉnh Sóc Trăng | 129/NQ-HĐND, 01/10/2021 | 25.000 | 25.000 | 3083/QĐ-UBND, 03/11/2021 | 25.000 | 25.000 | | 25.000 | | | | 25.000 | |
| **VII** | **Các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương (kết hợp lồng ghép, đối ứng đầu tư xây dựng tiêu chí huyện, thị xã nông thôn mới)** | | **1.629.549** | **1.629.499** | - | **1.414.419** | **1.414.369** | - | **1.521.770** | - | - | - | **1.521.770** | |
| | *Dự án khởi công mới* | | *1.629.549* | *1.629.499* | - | *1.414.419* | *1.414.369* | - | *1.521.770* | - | - | - | *1.521.770* | |
| 1 | Đường huyện 12A, 13, 14, 15 huyện Cù Lao Dung | 114/NQ-HĐND, 23/10/2020 | 160.000 | 160.000 | 4155/QĐ-UBND, 30/12/2020 | 160.000 | 160.000 | | 152.470 | | | | 152.470 | |
| 2 | Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 11 (lộ trung tâm xã An Thạnh Đông), huyện Cù Lao Dung | 99/NQ-HĐND, 23/10/2020 | 49.993 | 49.993 | 4176/QĐ-UBND, 30/12/2020; 2626/QĐ-UBND, 06/10/2022 | 49.993 | 49.993 | | 49.990 | | | | 49.990 | |
| 3 | Hệ thống giao thông Đường huyện 90, Đường huyện 92 và Đường huyện 93, huyện Châu Thành | 110/NQ-HĐND, 23/10/2020 | 58.100 | 58.100 | 4156/QĐ-UBND, 30/12/2020 | 58.100 | 58.100 | | 54.390 | | | | 54.390 | |
| 4 | Đường huyện 96, huyện Châu Thành | 106/NQ-HĐND, 23/10/2020 | 52.150 | 52.150 | 4157/QĐ-UBND, 30/12/2020; | 52.150 | 52.150 | | 48.120 | | | | 48.120 | |
| 5 | Đường huyện 3 (Tha La - Cái Trâm - Lầu Bà), huyện Kế Sách | 150/NQ-HĐND, 11/12/2020 | 152.000 | 152.000 | 1274/QĐ-UBND, 28/5/2021; 1313/QĐ-UBND, 02/6/2023 | 152.000 | 152.000 | | 152.000 | | | | 152.000 | |
| 6 | Đường huyện 25 + 26, xã Tân Hưng, huyện Long Phú | 118/NQ-HĐND, 23/10/2020 | 50.227 | 50.177 | 4170/QĐ-UBND, 30/12/2020; 1861/QĐ-UBND, 15/7/2022 | 50.227 | 50.177 | | 47.330 | | | | 47.330 | |
| 7 | Đường huyện 28 (Tân Thạnh – Tân Hưng – Long Phú), huyện Long Phú | 116/NQ-HĐND, 23/10/2020 | 79.550 | 79.550 | 4158/QĐ-UBND, 30/12/2020 | 79.550 | 79.550 | | 79.550 | | | | 79.550 | |
| 8 | Đường huyện 65, huyện Thạnh trị | 108/NQ-HĐND, 23/10/2020 | 75.000 | 75.000 | 4159/QĐ-UBND, 30/12/2020; 2050/QĐ-UBND, 08/8/2022 | 75.000 | 75.000 | | 75.000 | | | | 75.000 | |
| 9 | Đường huyện 67, huyện Thạnh Trị | 89/NQ-HĐND, 23/10/2020 | 79.999 | 79.999 | 4172/QĐ-UBND, 30/12/2020; 2851/QĐ-UBND, 24/10/2022 | 79.999 | 79.999 | | 74.000 | | | | 74.000 | |
| 10 | Nâng cấp, mở rộng đường huyện 82 (kênh số 02 đến Long Tân), huyện Mỹ Tú | 93/NQ-HĐND, 23/10/2020 | 26.000 | 26.000 | 4105/QĐ-UBND, 29/12/2020 | 26.000 | 26.000 | | 23.600 | | | | 23.600 | |
| 11 | Đường huyện 36, huyện Trần Đề | 107/NQ-HĐND, 23/10/2020 | 160.000 | 160.000 | 4160/QĐ-UBND, 30/12/2020 | 160.000 | 160.000 | | 149.370 | | | | 149.370 | |

| TT | Danh mục dự án | Quyết định chủ trương đầu tư | | | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020 | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 | Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (vượt mức trung hạn) | | | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh, bổ sung | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ) | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ) | | | Bổ sung | Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) | | | |
| | | | | | | | | | | | Điều chỉnh giảm (-) | Điều chỉnh tăng (+) | | |
| 12 | Đường huyện 34, huyện Trần Đề | 98/NQ-HĐND, 23/10/2020 | 22.000 | 22.000 | 4177/QĐ-UBND, 30/12/2020 | 22.000 | 22.000 | | 20.800 | | | | 20.800 | |
| 13 | Xây dựng mới cầu Khém Sâu, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng | 107/NQ-HĐND, 13/7/2021 | 50.000 | 50.000 | 3084/QĐ-UBND, 03/11/2021 | 50.000 | 50.000 | | 45.000 | | | | 45.000 | |
| 14 | Cầu Cồn Cát (nối xã An Thạnh 1 và xã An Thạnh Tây | 108/NQ-HĐND, 13/7/2021 | 25.000 | 25.000 | | | | | 22.500 | | | | 22.500 | |
| 15 | Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng | 95/NQ-HĐND, 13/7/2021 | 30.000 | 30.000 | 2976/QĐ-UBND, 29/10/2021 | 30.000 | 30.000 | | 27.000 | | | | 27.000 | |
| 16 | Đường huyện 95, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng | 88/NQ-HĐND, 13/7/2021 | 73.500 | 73.500 | 2980/QĐ-UBND, 29/10/2021 | 73.500 | 73.500 | | 66.150 | | | | 66.150 | |
| 17 | Đường huyện 97, huyện Châu Thành | 137/NQ-HĐND, 01/10/2021 | 79.000 | 79.000 | 3009/QĐ-UBND, 07/11/2022 | 79.000 | 79.000 | | 71.000 | | | | 71.000 | |
| 18 | Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng | 138/NQ-HĐND, 01/10/2021 | 44.900 | 44.900 | 2975/QĐ-UBND, 29/10/2021 | 44.900 | 44.900 | | 40.400 | | | | 40.400 | |
| 19 | Nâng cấp , mở rộng đường huyện 7 đoạn Na tưng- Mỏ Neo, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng | 134/NQ-HĐND, 01/10/2021 | 75.000 | 75.000 | 3085/QĐ-UBND, 03/11/2021 | 75.000 | 75.000 | | 75.000 | | | | 75.000 | |
| 20 | Cầu Kênh Xáng Mỹ Phước, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng | 136/NQ-HĐND, 01/10/2021 | 31.000 | 31.000 | 3086/QĐ-UBND, 03/11/2021 | 31.000 | 31.000 | | 30.600 | | | | 30.600 | |
| 21 | Đường Huyện 31, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng | 90/NQ-HĐND, 13/7/2021 | 66.000 | 66.000 | 2983/QĐ-UBND, 29/10/2021 | 66.000 | 66.000 | | 59.400 | | | | 59.400 | |
| 22 | Đường huyện 80, huyện Mỹ Tú | 163/NQ-HĐND; 08/12/2021; 06/NQ-HĐND; 27/02/2023 | 160.130 | 160.130 | | | | | 128.100 | | | - | 128.100 | |
| 23 | Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng | 05/NQ-HĐND; 27/02/2023 | 30.000 | 30.000 | | | | | 30.000 | | | | 30.000 | |
| **VIII** | **Các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương** | | **50.015.015** | **2.757.087** | **-** | **16.170.923** | **2.487.287** | **220.669** | **1.512.332** | **-** | **-** | **3.000** | **1.515.332** | |
| | ***Dự án chuyển tiếp*** | | ***1.258.365*** | ***148.000*** | **-** | ***1.136.573*** | ***148.000*** | ***220.669*** | ***36.415*** | **-** | **-** | **-** | ***36.415*** | |
| 1 | Dự án Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án Thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng | 363/QĐ-TTg 23/3/2017; 66/NQ-HĐND, 14/10/2022 | 1.178.365 | 140.000 | 2756/QĐ-UBND, 27/10/2017 | 1.056.573 | 140.000 | 208.069 | 32.415 | | | | 32.415 | |
| 2 | Đường liên xã Ngọc Tố - Ngọc Đông (Đường huyện 51, 55) huyện Mỹ Xuyên | 30/NQ-HĐND, 04/10/2019; 09/NQ-HĐND; 28/02/2022 | 80.000 | 8.000 | 3096/QĐ-UBND, 25/10/2019; 729/QĐ-UBND, 17/3/2022 | 80.000 | 8.000 | 12.600 | 4.000 | | | | 4.000 | |
| | ***Dự án khởi công mới*** | | ***48.756.650*** | ***2.609.087*** | **-** | ***15.034.350*** | ***2.339.287*** | **-** | ***1.475.917*** | **-** | **-** | ***3.000*** | ***1.478.917*** | |
| 3 | Dự án Tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây tỉnh Sóc Trăng | 134/NQ-HĐND, 09/12/2020 | 2.000.000 | 500.000 | 1967/QĐ-UBND, 02/8/2021 | 2.000.000 | 500.000 | | 93.740 | | | | 93.740 | |
| 4 | Xây dựng mới 3 cầu 30/4, Na Tưng (ĐT.932); Sóc Dâu (ĐT.933) | 102/NQ-HĐND, 23/10/2020 | 54.380 | 54.380 | 4161/QĐ-UBND, 30/12/2020 | 54.380 | 54.380 | | 54.380 | | | | 54.380 | |

| TT | Danh mục dự án | Quyết định chủ trương đầu tư | | | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020 | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 | Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (vượt mức trung hạn) | | | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh, bổ sung | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ) | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ) | | | Bổ sung | Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) | | | |
| | | | | | | | | | | | Điều chỉnh giảm (-) | Điều chỉnh tăng (+) | | |
| 5 | Xây dựng mới cầu Mang Cá 1 và Mang Cá 2 (ĐT.932B); cầu Xà Chi (ĐT.933C) | 85/NQ-HĐND, 23/10/2020; 35/NQ-HĐND, 29/6/2022; 07/NQ-HĐND, 27/02/2023 | 98.767 | 98.767 | 4162/QĐ-UBND, 30/12/2020; 875/QĐ-UBND, 11/4/2023; 1299/QĐ-UBND, 31/5/2023 | 98.767 | 98.767 | | 86.640 | | | | 86.640 | |
| 6 | Xây dựng mới 4 cầu Viên Bình, Trà Mơn, Lịch Hội Thượng, Hội Trung (ĐT.934) | 101/NQ-HĐND, 23/10/2020 | 99.335 | 99.335 | 4138/QĐ-UBND, 30/12/2020 | 99.335 | 99.335 | | 99.335 | | | | 99.335 | |
| 7 | Nâng cấp, mở rộng trục đường nối Quốc lộ Nam Sông Hậu, huyện Kế Sách | 88/NQ-HĐND, 23/10/2020 | 31.233 | 31.233 | 4015/QĐ-UBND, 17/12/2020 | 31.233 | 31.233 | | 29.300 | | | | 29.300 | |
| 8 | Nâng cấp Đường huyện 12 (Quy hoạch ĐT 936), thị xã Vĩnh Châu | 97/NQ-HĐND, 23/10/2020 | 22.416 | 20.000 | 4174/QĐ-UBND, 30/12/2020 | 22.416 | 20.000 | | 20.000 | | | | 20.000 | |
| 9 | Đường huyện 56, huyện Mỹ Xuyên (giai đoạn 2) | 115/NQ-HĐND, 23/10/2020 | 119.780 | 119.780 | 4163/QĐ-UBND, 30/12/2020; 1794/QĐ-UBND, 07/7/2022 | 119.780 | 119.780 | | 111.615 | | | | 111.615 | |
| 10 | Đường huyện 57 (đoạn 2), huyện Mỹ Xuyên | 117/NQ-HĐND, 23/10/2020 | 78.440 | 78.440 | 4171/QĐ-UBND, 30/12/2020 | 78.440 | 78.440 | | 76.825 | | | | 76.825 | |
| 11 | Đường Lâm Trường Phước Thọ đấu nối Quốc lộ Quản Lộ Phụng Hiệp (đoạn Kênh 8 Thước – Quản Lộ Phụng Hiệp), huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng | 104/NQ-HĐND, 13/7/2021 | 49.610 | 49.610 | 2984/QĐ-UBND, 29/10/2021 | 49.610 | 49.610 | | 49.600 | | | | 49.600 | |
| 12 | Đường huyện 47, thị xã Vĩnh Châu | 86/NQ-HĐND, 13/7/2021 | 52.530 | 52.530 | 2982/QĐ-UBND, 29/10/2021 | 52.530 | 52.530 | | 47.277 | | | | 47.277 | |
| 13 | Nâng cấp, mở rộng đường huyện 4 (đoạn Thới An Hội - An Lạc Tây - Nam Sông Hậu) | 135/NQ-HĐND, 01/10/2021 | 30.000 | 30.000 | 2663/QĐ-UBND, 10/10/2022 | 30.000 | 30.000 | | 27.000 | | | 3.000 | 30.000 | |
| 14 | Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1 | 60/2022/QH15, 16/6/2022 | 44.691.000 | 1.000.000 | 113/QĐ-UBND, 16/01/2023 | 11.961.000 | 1.000.000 | | 475.000 | | | | 475.000 | |
| 15 | Dự án Hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu dịch vụ và cư xá công nhân Khu công nghiệp An Nghiệp, tỉnh Sóc Trăng | 24/NQ-HĐND, 20/5/2022 | 238.896 | 124.249 | 3007/QĐ-UBND, 07/11/2022 | 238.896 | 124.249 | | 124.245 | | | | 124.245 | |
| 16 | Mở rộng, nâng cấp đường huyện 75 (Mỹ Quới – Rọc Lá), thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng | 143/NQ-HĐND, 01/10/2021 | 22.000 | 22.000 | 1610/QĐ-UBND, 15/6/2022 | 22.000 | 22.000 | | 22.000 | | | | 22.000 | |
| 17 | Dự án Phát triển thủy sản bền vững tỉnh Sóc Trăng | 61/NQ-HĐND, 30/8/2022 | 992.300 | 269.800 | | | | | 100.000 | | | | 100.000 | |
| 18 | Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 938 (đoạn từ Đường tỉnh 939 đến Đường tỉnh 940) | 132/NQ-HĐND, 09/12/2020; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 38/NQ-HĐND, 29/6/2022 | 175.963 | 58.963 | 1277/QĐ-UBND, 28/05/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 2371/QĐ-UBND, 12/9/2022 | 175.963 | 58.963 | | 58.960 | | | | 58.960 | |
| **IX** | **Khác** | | | - | - | - | - | - | **106.475** | **224.355** | - | - | **330.830** | |
| 1 | Thanh toán công tác quyết toán công trình, tất toán tài khoản các công trình đã được phê duyệt quyết toán. | | | | | | | | 46.475 | | | | 46.475 | |
| 2 | Chuẩn bị đầu tư | | | | | | | | 60.000 | | | | 60.000 | |

| TT | Danh mục dự án | Quyết định chủ trương đầu tư | | | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020 | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 | Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (vượt mức trung hạn) | | | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh, bổ sung | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ) | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ) | | | Bổ sung | Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) | | | |
| | | | | | | | | | | | Điều chỉnh giảm (-) | Điều chỉnh tăng (+) | | |
| 3 | Đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 | 25/2021/QH15, 28/7/2021 | | | 263/QĐ-TTg, 22/02/2022 | | | | | 224.355 | | | 224.355 | Nguồn vốn NSTW trong nước là 419,670 tỷ đồng (đã đối ứng trong năm 2021, 2022 là 195,315 tỷ đồng nên cần bổ sung thêm để đảm bảo tỷ lệ đối ứng theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP và điểm b khoản 2 Điều 8 Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg, 25/3/2022); Nguồn vốn NSTW ngoài nước là 165,864 tỷ đồng (đối ứng theo dự án cụ thể và quy định của nhà tài trợ nên không tính vào vốn đối ứng này) |
| **X** | **Chưa phân bổ các dự án đang chuẩn bị thủ tục** | | | | | | | | **357.560** | | **109.340** | | **248.220** | |
| **XI** | **Dự phòng đầu tư kết cấu hạ tầng phát triển kinh tế - xã hội; khu, cụm công nghiệp; hạ tầng du lịch; các dự án đang chuẩn bị thủ tục; điều chỉnh TMĐT (nếu có),...** | | | | | | | | **103.446** | **1.008.645** | **4.300** | | **1.107.791** | |
| **A.2** | **NGÂN SÁCH TỈNH TRỢ CẤP MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ** | | **1.905.498** | **1.881.880** | **-** | **1.499.669** | **1.481.821** | **-** | **1.761.012** | **-** | **-** | **97.835** | **1.858.847** | |
| **I** | **Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp** | | **1.858.938** | **1.837.480** | **-** | **1.455.733** | **1.439.435** | **-** | **1.717.772** | **-** | **-** | **97.835** | **1.815.607** | |
| | ***Dự án khởi công mới*** | | ***1.858.938*** | ***1.837.480*** | **-** | ***1.455.733*** | ***1.439.435*** | **-** | ***1.717.772*** | **-** | **-** | ***97.835*** | ***1.815.607*** | |
| 1 | Xây dựng trường mẫu giáo Ên Xuân thành phố Sóc Trăng | 141/NQ-HĐND, 23/10/2020 | 14.900 | 14.900 | 1480/QĐ-UBND, 30/10/2020 | 14.900 | 14.900 | | 14.540 | | | | 14.540 | |
| 2 | Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Phường 1 - thành phố Sóc Trăng | 131/NQ-HĐND, 23/10/2020 | 14.975 | 14.975 | 1479/QĐ-UBND, 30/10/2020 | 14.975 | 14.975 | | 14.425 | | | | 14.425 | |
| 3 | Xây dựng trường tiểu học Phường 6 thành phố Sóc Trăng | 132/NQ-HĐND, 23/10/2020 | 14.835 | 14.835 | 1478/QĐ-UBND, 30/10/2020 | 14.835 | 14.835 | | 14.745 | | | | 14.745 | |
| 4 | Nâng cấp, mở rộng các điểm trường đạt chuẩn quốc gia xã An Thạnh 3, An Thạnh Nam, huyện Cù Lao Dung | 31/NQ-HĐND, 30/6/2020 | 14.375 | 14.100 | 3541/QĐ-UBND, 02/10/2020 | 14.375 | 14.100 | | 14.100 | | | | 14.100 | |
| 5 | Nâng cấp, sửa chữa trường học trên địa bàn huyện Cù Lao Dung | 30/NQ-HĐND, 30/6/2020 | 14.932 | 14.900 | 3540/QĐ-UBND, 02/10/2020 | 14.928 | 14.900 | | 14.220 | | | | 14.220 | |
| 6 | Nâng cấp trường THCS thị trấn Cù Lao Dung đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2 | 32/NQ-HĐND, 30/6/2020 | 14.987 | 14.900 | 3572/QĐ-UBND, 08/10/2020 | 14.984 | 14.900 | | 14.355 | | | | 14.355 | |
| 7 | Trường tiểu học Thiện Mỹ A, xã Thiện Mỹ, huyện Châu Thành | 35/NQ-HĐND, 09/10/2020 | 14.000 | 14.000 | 1270/QĐ-UBND, 30/10/2020 | 13.999 | 13.999 | | 13.930 | | | | 13.930 | |
| 8 | Trường Mẫu giáo An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành | 34/NQ-HĐND, 09/10/2020 | 14.990 | 14.990 | 1273/QĐ-UBND, 30/10/2020 | 14.989 | 14.989 | | 14.510 | | | | 14.510 | |
| 9 | Trường mầm non Hồ Đắc Kiện, xã Hồ Đắc Kiện, huyện Châu Thành | 37/NQ-HĐND, 23/10/2020 | 8.140 | 7.500 | 1271/QĐ-UBND, 30/10/2020 | 8.140 | 7.500 | | 7.500 | | | | 7.500 | |
| 10 | Trường THCS An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành | 39/NQ-HĐND, 23/10/2020 | 14.320 | 14.000 | 1272/QĐ-UBND, 30/10/2020 | 14.319 | 14.000 | | 13.990 | | | | 13.990 | |
| 11 | Trường THCS Thiện Mỹ, xã Thiện Mỹ, huyện Châu Thành | 38/NQ-HĐND, 23/10/2020 | 14.900 | 14.900 | 1269/QĐ-UBND, 30/10/2020 | 14.899 | 14.899 | | 14.830 | | | | 14.830 | |
| 12 | Trường THCS Kế An, xã Kế An, huyện Kế Sách | 22/NQ-HĐND, 29/7/2020 | 14.977 | 14.900 | 361/QĐ-UB(XDCB).20, 20/10/2020 | 14.977 | 14.900 | | 14.865 | | | | 14.865 | |
| 13 | Trường Tiểu học Kế An 1, xã Kế An, huyện Kế Sách | 21/NQ-HĐND, 29/7/2020 | 14.992 | 14.992 | 360/QĐ-UB(XDCB).20, 20/10/2020 | 14.992 | 14.992 | | 14.940 | | | | 14.940 | |

| TT | Danh mục dự án | Quyết định chủ trương đầu tư | | | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020 | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 | Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (vượt mức trung hạn) | | | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh, bổ sung | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ) | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ) | | | Bổ sung | Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) | | | |
| | | | | | | | | | | | Điều chỉnh giảm (-) | Điều chỉnh tăng (+) | | |
| 14 | Trường Phổ thông DTNT-Trung học cơ sở Kế Sách | 20/NQ-HĐND, 29/7/2020 | 14.990 | 14.900 | 362/QĐ-UB(XDCB).20, 20/10/2020 | 14.962 | 14.900 | | 14.320 | | | | 14.320 | |
| 15 | Trường Tiểu học Tân Hưng C, xã Tân Hưng, huyện Long Phú | 09/NQ-HĐND, 17/6/2020 | 14.988 | 14.500 | 318/QĐ-UBND, 24/7/2020 | 14.931 | 14.500 | | 14.315 | | | | 14.315 | |
| 16 | Trường THCS Châu Khánh, xã Châu Khánh, huyện Long Phú | 08/NQ-HĐND, 17/6/2020 | 14.931 | 14.500 | 317/QĐ-UBND, 24/7/2020 | 14.596 | 14.500 | | 10.700 | | | | 10.700 | |
| 17 | Trường THCS Dân tộc nội trú huyện Long Phú | 07/NQ-HĐND, 17/6/2020 | 14.995 | 14.900 | 316/QĐ-UBND, 24/7/2020 | 14.899 | 14.899 | | 14.200 | | | | 14.200 | |
| 18 | Trường tiểu học Mỹ Thuận A, xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú | 77/NQ-HĐND, 10/7/2020 | 14.985 | 14.900 | 3506/QĐ-UBND, 28/10/2020 | 14.980 | 14.900 | | 14.450 | | | | 14.450 | |
| 19 | Trường tiểu học Mỹ Thuận B, xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú | 78/NQ-HĐND, 10/7/2020 | 14.982 | 14.900 | 3507/QĐ-UBND, 28/10/2020 | 14.940 | 14.900 | | 14.260 | | | | 14.260 | |
| 20 | Trường THCS dân tộc nội trú huyện Mỹ Tú | 79/NQ-HĐND, 10/7/2020 | 10.365 | 10.000 | 3508/QĐ-UBND, 28/10/2020 | 10.289 | 10.000 | | 10.000 | | | | 10.000 | |
| 21 | Xây dựng các điểm Trường mầm non Sơn Ca - Trường Mầm non Ngọc Tố - Trường tiểu học Tham Đôn 2, huyện Mỹ Xuyên | 3234/QĐ-UBND, 14/8/2020 | 14.700 | 14.700 | 4038/QĐ-UBND, 27/10/2020 | 14.700 | 14.700 | | 14.400 | | | | 14.400 | |
| 22 | Xây dựng các điểm Trường tiểu học Ngọc Đông 1 - Trường tiểu học Gia Hòa 1A, huyện Mỹ Xuyên | 3236/QĐ-UBND, 14/8/2020 | 14.600 | 14.600 | 4040/QĐ-UBND, 27/10/2020 | 14.600 | 14.600 | | 14.300 | | | | 14.300 | |
| 23 | Xây dựng các điểm Trường tiểu học Mỹ Xuyên 1 - Trường tiểu học Tham Đôn 3 - Trường tiểu học Thạnh Phú 1, huyện Mỹ Xuyên | 3235/QĐ-UBND, 14/8/2020 | 14.500 | 14.500 | 4039/QĐ-UBND, 27/10/2020 | 14.500 | 14.500 | | 14.000 | | | | 14.000 | |
| 24 | Trường THCS Phường 2, thị xã Ngã Năm | 294/QĐXD-UBND, 14/7/2020 | 14.900 | 14.900 | 410/QĐXD-UBND, 27/10/2020 | 14.896 | 14.896 | | 14.590 | | | | 14.590 | |
| 25 | Trường TH Phường 2 (điểm Tân Quới A), thị xã Ngã Năm | 295/QĐXD-UBND, 14/7/2020 | 5.000 | 5.000 | 411/QĐXD-UBND, 27/10/2020 | 4.995 | 4.995 | | 4.770 | | | | 4.770 | |
| 26 | Trường THCS Phường 3, thị xã Ngã Năm | 293/QĐXD-UBND, 14/7/2020 | 9.900 | 9.900 | 412/QĐXD-UBND, 27/10/2020 | 9.822 | 9.822 | | 9.360 | | | | 9.360 | |
| 27 | Trường THCS Dân tộc nội trú huyện Thạnh Trị | 19/NQ-HĐND, 29/6/2020 | 14.997 | 14.997 | 749/QĐ-UBND, 30/10/2020 | 14.992 | 14.992 | | 14.925 | | | | 14.925 | |
| 28 | Xây dựng phòng học trường Mầm non Hưng Lợi, Phú Lộc, Châu Hưng, huyện Thạnh Trị | 20/NQ-HĐND, 29/6/2020 | 14.996 | 14.900 | 750/QĐ-UBND, 30/10/2020 | 14.585 | 14.585 | | 13.895 | | | | 13.895 | |
| 29 | Xây dựng phòng học Trường THCS Thạnh Trị, Phú Lộc, Thạnh Tân, huyện Thạnh Trị | 21/NQ-HĐND, 29/6/2020 | 14.995 | 14.900 | 748/QĐ-UBND, 30/10/2020 | 14.994 | 14.900 | | 14.640 | | | | 14.640 | |
| 30 | Trường tiểu học Thạnh Thới Thuận 1, xã Thạnh Thới Thuận, huyện Trần Đề | 42/NQ-HĐND, 31/7/2020 | 14.800 | 14.800 | 3246/QĐ-UBND, 27/10/2020 | 14.800 | 14.800 | | 14.150 | | | | 14.150 | |
| 31 | Trường tiểu học Trung Bình B, xã Trung Bình, huyện Trần Đề | 40/NQ-HĐND, 31/7/2020 | 14.900 | 14.900 | 3248/QĐ-UBND, 27/10/2020 | 14.900 | 14.900 | | 14.650 | | | | 14.650 | |
| 32 | Trường tiểu học Viên Bình 2, xã Viên Bình, huyện Trần Đề | 41/NQ-HĐND, 31/7/2020 | 14.800 | 14.800 | 3247/QĐ-UBND, 27/10/2020 | 14.800 | 14.800 | | 14.560 | | | | 14.560 | |
| 33 | Trường Mầm non Vĩnh Phước, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu | 30/NQ-HĐND, 08/10/2020 | 14.948 | 14.730 | 2584/QĐ-UBND, 30/10/2020 | 14.948 | 14.730 | | 14.730 | | | | 14.730 | |

| TT | Danh mục dự án | Quyết định chủ trương đầu tư | | | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020 | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 | Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (vượt mức trung hạn) | | | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh, bổ sung | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ) | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ) | | | Bổ sung | Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) | | | |
| | | | | | | | | | | | Điều chỉnh giảm (-) | Điều chỉnh tăng (+) | | |
| 34 | Trường Mầm non Lai Hòa, xã Lai Hòa, thị xã Vĩnh Châu | 27/NQ-HĐND, 08/10/2020 | 14.993 | 14.050 | 2583/QĐ-UBND, 30/10/2020 | 14.992 | 14.050 | | 14.050 | | | | 14.050 | |
| 35 | Trường tiểu học Vĩnh Phước 1, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu | 29/NQ-HĐND, 08/10/2020 | 14.978 | 14.500 | 2586/QĐ-UBND, 30/10/2020 | 14.978 | 14.500 | | 14.500 | | | | 14.500 | |
| 36 | Trường Tiểu học Đại Hải 5, huyện Kế Sách | 38/NQ-HĐND, 17/12/2020 | 14.990 | 14.900 | 511/QĐ-UB(XDCB).20, 22/12/2020 | 14.990 | 14.900 | | 14.885 | | | | 14.885 | |
| 37 | Trường Tiểu học Đại Hải 1, huyện Kế Sách | 37/NQ-HĐND, 17/12/2020 | 14.900 | 14.900 | 512/QĐ-UB(XDCB).20, 22/12/2020 | 14.894 | 14.894 | | 14.865 | | | | 14.865 | |
| 38 | Trường tiểu học Đại Hải, huyện Kế Sách | 36/NQ-HĐND, 17/12/2020 | 14.900 | 14.900 | 513/QĐ-UB(XDCB).20, 22/12/2020 | 14.875 | 14.875 | | 14.300 | | | | 14.300 | |
| 39 | Trường Tiểu học Kế Sách 2, huyện Kế Sách | 1253/NQ-UBND,15/10/2021 | 14.977 | 14.900 | 307/QĐ-UB(XDCB).21; 29/10/2021 | 14.900 | 14.900 | | 14.900 | | | | 14.900 | |
| 40 | Trường Mẫu giáo Phong Nẫm, huyện Kế Sách | 1248/NQ-UBND,15/10/2021 | 14.900 | 14.900 | 308/QĐ-UB(XDCB).21; 29/10/2021 | 14.900 | 14.900 | | 14.900 | | | | 14.900 | |
| 41 | Trường Mẫu giáo Hoa Mai, xã Kế Thành, huyện Kế Sách | 1248/NQ-UBND,15/10/2021 | 14.900 | 14.900 | 308/QĐ-UB(XDCB).23,19/10/2023 | 14.900 | 14.900 | | 14.900 | | | | 14.900 | |
| 42 | Trường Mẫu giáo An Mỹ, xã An Mỹ, huyện Kế Sách | 1251/NQ-UBND,15/10/2021 | 14.900 | 14.900 | 298/QĐ-UB(XDCB).23,09/10/2023 | 14.900 | 14.900 | | 14.900 | | | | 14.900 | |
| 43 | Trường THCS Trinh Phú, huyện Kế Sách | 1255/NQ-UBND,15/10/2021 | 14.982 | 14.820 | 442 /QĐ-UB(XDCB).22,28/10/2022 | 14.982 | 14.820 | | 14.820 | | | | 14.820 | |
| 44 | Trường Mẫu giáo thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách | 1249/NQ-UBND,15/10/2021 | 14.900 | 14.900 | 299/QĐ-UB(XDCB).23,09/10/2023 | 14.900 | 14.900 | | 14.900 | | | | 14.900 | |
| 45 | Trường Tiểu học Trinh Phú 1, huyện Kế Sách | 1256/NQ-UBND,15/10/2021 | 14.983 | 14.900 | 443 /QĐ-UB(XDCB).22,28/10/2022 | 14.983 | 14.900 | | 14.900 | | | | 14.900 | |
| 46 | Nâng cấp trường TH Trinh Phú 3 để đạt chuẩn quốc gia, huyện Kế Sách | 1252/NQ-UBND,15/10/2021 | 14.995 | 12.000 | 444 /QĐ-UB(XDCB).22, 28/10/2022 | 14.995 | 12.000 | | 12.000 | | | | 12.000 | |
| 47 | Trường Mẫu giáo Hoa Hồng, xã Thới An Hội, huyện Kế Sách | 1250/NQ-UBND,15/10/2021 | 14.900 | 14.900 | 297/QĐ-UB(XDCB).23,09/10/2023 | 14.900 | 14.900 | | 14.900 | | | | 14.900 | |
| 48 | Trường tiểu học Lạc Hòa 2, thị xã Vĩnh Châu | 39/NQ-HĐND, 18/12/2020 | 14.992 | 14.650 | 4087/QĐ-UBND, 30/12/2020 | 14.992 | 14.650 | | 14.650 | | | | 14.650 | |
| 49 | Trường tiểu học Vĩnh hải 2, thị xã Vĩnh Châu | 06/NQ-HĐND, 09/3/2021 | 14.996 | 14.200 | 881/QĐ-UBND, 01/4/2021 | 14.981 | 14.200 | | 14.200 | | | | 14.200 | |
| 50 | Trường THCS Lạc Hòa, thị xã Vĩnh Châu | 05/NQ-HĐND, 09/3/2021 | 10.135 | 9.200 | 873/QĐ-UBND, 31/3/2021 | 10.125 | 9.200 | | 9.200 | | | | 9.200 | |
| 51 | Trường tiểu học 2 Phường 2, thị xã Vĩnh Châu | 56/NQ-HĐND, 29/10/2021 | 14.998 | 14.730 | | | | | 14.730 | | | | 14.730 | |
| 52 | Trường tiểu học 1 Phường 2, thị xã Vĩnh Châu | 55/NQ-HĐND, 29/10/2021 | 14.931 | 14.000 | | | | | 14.000 | | | | 14.000 | |
| 53 | Trường THCS Vĩnh Hải ( Giai đoạn 2), thị xã Vĩnh Châu | 58/NQ-HĐND, 29/10/2021 | 14.998 | 14.750 | 2343/QĐ-UBND, 05/10/2022 | 14.998 | 14.750 | | 14.750 | | | | 14.750 | |

| TT | Danh mục dự án | Quyết định chủ trương đầu tư | | | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020 | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 | Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (vượt mức trung hạn) | | | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh, bổ sung | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ) | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ) | | | Bổ sung | Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) | | | |
| | | | | | | | | | | | Điều chỉnh giảm (-) | Điều chỉnh tăng (+) | | |
| 54 | Trường Tiểu học 1 phường 1, thị xã Vĩnh Châu | 57/NQ-HĐND, 29/10/2021 | 14.900 | 14.900 | | | | | 14.900 | | | | 14.900 | |
| 55 | Trường Tiểu học Vĩnh Hiệp 1, xã Vĩnh Hiệp, thị xã Vĩnh Châu | 53/NQ-HĐND, 29/10/2021 | 14.894 | 14.894 | 2406/QĐ-UBND; 02/11/2021 | 14.894 | 14.894 | | 14.890 | | | | 14.890 | |
| 56 | Trường tiểu học Lạc Hòa 1, xã Lạc Hòa, thị xã Vĩnh Châu | 54/NQ-HĐND, 29/10/2021 | 14.900 | 14.900 | 2407 /QĐ-UBND; 02/11/2021 | 14.900 | 14.900 | | 14.900 | | | | 14.900 | |
| 57 | Trường THCS Phường 2, thị xã Vĩnh Châu | 60/NQ-HĐND, 29/10/2021 | 14.900 | 14.900 | 2344/QĐ-UBND, 05/10/2022 | 14.900 | 14.900 | | 14.900 | | | | 14.900 | |
| 58 | Xây dựng phòng học Trường Tiểu học Hưng Lợi, thị trấn Hưng Lợi | 20/NQ-HĐND, 29/6/2021 | 14.897 | 14.897 | 479/QĐ-UBND, 19/7/2021 | 14.897 | 14.897 | | 14.897 | | | | 14.897 | |
| 59 | Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Phú Lộc 2, thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị | 19/NQ-HĐND, 29/6/2021 | 13.980 | 13.980 | 477/QĐ-UBND, 19/7/2021 | 13.980 | 13.980 | | 13.725 | | | | 13.725 | |
| 60 | Xây dựng Trường Tiểu học Đại Ân 2A, huyện Trần Đề | 03/NQ-HĐND, 08/3/2021 | 14.900 | 14.900 | 1783/QĐ-UBND, 28/5/2021 | 14.900 | 14.900 | | 14.560 | | | | 14.560 | |
| 61 | Trường Tiểu học Tài Văn 1, huyện Trần Đề | 02/NQ-HĐND, 08/3/2021 | 14.800 | 14.800 | 1784/QĐ-UBND, 28/5/2021 | 14.800 | 14.800 | | 14.700 | | | | 14.700 | |
| 62 | Xây dựng các điểm Trường tiểu học Ngọc Tố 2 - Trường tiểu học Thạnh Quới 1, huyện Mỹ Xuyên | 1119/QĐ-UBND, 04/3/2021 | 14.800 | 14.800 | 1621/QĐ-UBND, 11/5/2021 | 14.800 | 14.800 | | 13.750 | | | | 13.750 | |
| 63 | Xây dựng các điểm Trường THCS Hòa Tú 2 - Trường THCS Gia Hòa 1, huyện Mỹ Xuyên | 1120/QĐ-UBND, 04/3/2021 | 14.750 | 14.750 | 1620/QĐ-UBND, 11/5/2021 | 14.589 | 14.589 | | 13.495 | | | | 13.495 | |
| 64 | Xây dựng Trường Trung học cơ sở Tham Đôn, xã Tham Đôn; Trường tiểu học Hòa Tú 2B, xã Hòa Tú 2, huyện Mỹ Xuyên | 2871/QĐ-UBND, 07/10/2021 | 14.900 | 14.900 | 3022/QĐ-UBND, 27/10/2021 | 14.900 | 14.900 | | 13.000 | | | | 13.000 | |
| 65 | Xây dựng Trường Phổ thông dân tộc nội trú, THCS huyện Mỹ Xuyên; Trường THCS Ngọc Đông, huyện Mỹ Xuyên | 2872/QĐ-UBND, 07/10/2021 | 14.750 | 14.750 | 2975/QĐ-UBND, 26/10/2021 | 14.750 | 14.750 | | 14.750 | | | | 14.750 | |
| 66 | Xây dựng Trường Thực hành sư phạm, huyện Mỹ Xuyên | 2873/QĐ-UBND, 07/10/2021 | 14.600 | 14.600 | 2974/QĐ-UBND, 26/10/2021 | 14.600 | 14.600 | | 13.830 | | | | 13.830 | |
| 67 | Trường THCS Mỹ Tú, huyện Mỹ Tú | 404/QĐ-UBND,19/02/2021 | 14.950 | 14.500 | 1454/QĐ-UBND, 03/6/2021 | 14.950 | 14.500 | | 14.500 | | | | 14.500 | |
| 68 | Trường tiểu học Mỹ Tú A, huyện Mỹ Tú | 405/QĐ-UBND,19/02/2021 | 14.994 | 14.900 | 1453/QĐ-UBND, 03/6/2021 | 14.994 | 14.900 | | 14.750 | | | | 14.750 | |
| 69 | Trường THCS Hậu Thạnh, huyện Long Phú | 02/QĐ-UBND, 20/01/2021 | 14.972 | 14.500 | 53/QĐ-UBND, 16/4/2021 | 14.972 | 14.500 | | 14.500 | | | | 14.500 | |
| 70 | Trường Tiểu học Châu Khánh, huyện Long Phú | 01/QĐ-UBND, 20/01/2021 | 12.113 | 11.000 | 52/QĐ-UBND, 16/4/2021 | 11.875 | 11.000 | | 11.000 | | | | 11.000 | |
| 71 | Nâng cấp mở rộng các điểm trường đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn huyện Cù Lao Dung | 11/NQ-HĐND, 25/6/2021 | 14.900 | 14.900 | 1642/QĐ-UBND, 21/7/2021 | 14.984 | 14.900 | | 14.635 | | | | 14.635 | |

| TT | Danh mục dự án | Quyết định chủ trương đầu tư | | | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020 | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 | Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (vượt mức trung hạn) | | | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh, bổ sung | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ) | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ) | | | Bổ sung | Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) | | | |
| | | | | | | | | | | | Điều chỉnh giảm (-) | Điều chỉnh tăng (+) | | |
| 72 | Nâng cấp mở rộng các điểm trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 trên địa bàn huyện Cù Lao Dung | 10/NQ-HĐND, 25/6/2021 | 14.916 | 14.900 | 1643/QĐ-UBND, 21/7/2021 | 14.916 | 14.900 | | 14.790 | | | | 14.790 | |
| 73 | Mở rộng 20 phòng học trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lý Thường Kiệt, phường 1, thành phố Sóc Trăng | 159/NQ-HĐND, 10/3/2021 | 14.500 | 14.500 | 727/QĐ-UBND, 28/5/2021 | 14.500 | 14.500 | | 14.485 | | | | 14.485 | |
| 74 | Xây dựng khối hành chính quản trị Trường Trung học cơ sở Lê Quý Đôn, phường 4, thành phố Sóc Trăng | 158/NQ-HĐND, 10/3/2021 | 5.255 | 5.255 | 728/QĐ-UBND, 28/5/2021 | 5.255 | 5.255 | | 5.180 | | | | 5.180 | |
| 75 | Xây dựng 15 phòng học trường tiểu học phường 10 - thành phố Sóc Trăng | 60/NQ-HĐND,07/9/2021 | 11.015 | 11.015 | | | | | 11.015 | | | | 11.015 | |
| 76 | Trường mẫu giáo 1/6 thành phố Sóc Trăng | 54/NQ-HĐND, 07/9/2021 | 13.000 | 13.000 | 1370/QĐ-UBND, 28/10/2021 | 13.000 | 13.000 | | 13.000 | | | | 13.000 | |
| 77 | Nâng cấp, mở rộng trường Tiểu học Phú Lợi, phường 2 thành phố Sóc Trăng | 56/NQ-HĐND, 07/9/2021 | 14.975 | 14.975 | 1323/QĐ-UBND, 13/10/2021 | 14.975 | 14.975 | | 14.975 | | | | 14.975 | |
| 78 | Cải tạo trường Trung học cơ sở Dương Kỳ Hiệp, phường 2 thành phố Sóc Trăng | 57/NQ-HĐND, 07/9/2021 | 9.700 | 9.700 | 1357/QĐ-UBND, 26/10/2021 | 9.700 | 9.700 | | 9.580 | | | | 9.580 | |
| 79 | Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Lâm Thành Hưng, phường 7 thành phố Sóc Trăng | 59/NQ-HĐND,07/9/2021 | 14.950 | 14.950 | | | | | 14.950 | | | | 14.950 | |
| 80 | Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Lê Hồng Phong, phường 3 thành phố Sóc Trăng | 58/NQ-HĐND, 07/9/2021 | 8.500 | 8.500 | | | | | 8.500 | | | | 8.500 | |
| 81 | Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai, phường 3 thành phố Sóc Trăng | 55/NQ-HĐND, 07/9/2021 | 10.940 | 10.940 | 511/QĐ-UBND, 09/3/2022 | 10.940 | 10.940 | | 10.940 | | | | 10.940 | |
| 82 | Nâng cấp mở rộng các điểm trường đạt chuẩn Quốc gia xã An Thạnh 1, An Thạnh Tây, thị trấn Cù Lao Dung | 47/NQ-HĐND,06/7/2021 | 14.900 | 14.900 | 2065/QĐ-UBND, 15/9/2021 | 14.900 | 14.900 | | 14.900 | | | | 14.900 | |
| 83 | Nâng cấp, mở rộng các điểm trường đạt chuẩn Quốc gia xã An Thạnh Đông, An Thạnh 2, Đại Ân 1 | 48/NQ-HĐND,06/7/2021 | 14.900 | 14.900 | 1847/QĐ-UBND, 27/8/2021 | 14.900 | 14.900 | | 14.900 | | | | 14.900 | |
| 84 | Trường mầm non Phú Tân | 705/NQ-UBND,08/9/2021 | 14.900 | 14.900 | | | | | 14.900 | | | | 14.900 | |
| 85 | Trường tiểu học Phú Tâm A | 708/NQ-UBND,08/9/2021 | 14.900 | 14.900 | | | | | 14.900 | | | | 14.900 | |
| 86 | Trường tiểu học thị trấn Châu Thành A, huyện Châu Thành | 709/NQ-UBND,08/9/2021 | 14.900 | 14.900 | 792/QĐ-UBND, 29/10/2021 | 14.900 | 14.900 | | 14.900 | | | | 14.900 | |
| 87 | Trường tiểu học An Hiệp A | 707/NQ-UBND,08/9/2021 | 14.900 | 14.900 | 462/QĐ-UBND, 25/10/2022 | 14.900 | 14.900 | | 14.900 | | | | 14.900 | |
| 88 | Trường tiểu học An Ninh B | 703/NQ-UBND,08/9/2021 | 14.900 | 14.900 | 463/QĐ-UBND, 25/10/2022 | 14.900 | 14.900 | | 14.900 | | | | 14.900 | |

| TT | Danh mục dự án | Quyết định chủ trương đầu tư | | | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020 | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 | Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (vượt mức trung hạn) | | | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh, bổ sung | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ) | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ) | | | Bổ sung | Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) | | | |
| | | | | | | | | | | | Điều chỉnh giảm (-) | Điều chỉnh tăng (+) | | |
| 89 | Trường mầm non thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành | 706/NQ-UBND,08/9/2021 | 14.900 | 14.900 | 793/QĐ-UBND, 29/10/2021 | 14.900 | 14.900 | | 14.900 | | | | 14.900 | |
| 90 | Trường Tiểu học Long Phú C | 328/QD-UBND, 21/7/2021 | 12.890 | 12.000 | 330/QD-UBND, 25/8/2022 | 12.890 | 12.000 | | 12.000 | | | | 12.000 | |
| 91 | Trường Tiểu học Hậu Thạnh, huyện Long Phú | 329/QD-UBND, 21/7/2021 | 11.531 | 11.000 | 424/QĐ-UBND, 17/9/2021 | 11.461 | 11.000 | | 10.890 | | | | 10.890 | |
| 92 | Nâng cấp, sửa chữa trường THCS Tân Hưng, Tân Thạnh, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng | 323/QD-UBND, 21/7/2021 | 14.968 | 14.000 | 346/QĐ-UBND, 02/8/2021 | 14.968 | 14.000 | | 14.000 | | | | 14.000 | |
| 93 | Trường Mầm non thị trấn Đại Ngãi và Trường Tiểu học thị trấn Đại Ngãi, huyện Long Phú | 327/QD-UBND, 21/7/2021 | 14.955 | 14.000 | 423/QĐ-UBND, 17/9/2021 | 14.955 | 14.000 | | 14.000 | | | | 14.000 | |
| 94 | Trường Mẫu giáo Trường Khánh, Tân Thạnh, Châu Khánh, huyện Long Phú | 322/QD-UBND, 21/7/2021 | 14.984 | 14.500 | 360/QĐ-UBND, 06/8/2021 | 14.980 | 14.500 | | 14.500 | | | | 14.500 | |
| 95 | Trường Tiểu học Tân Thạnh B, Trường Khánh B | 330/QD-UBND, 21/7/2021 | 12.059 | 11.500 | 331/QD-UBND, 25/8/2022 | 12.059 | 11.500 | | 11.500 | | | | 11.500 | |
| 96 | Trường Tiểu học Trường khánh A | 333/QĐ-UBND, 21/7/2021 | 11.070 | 10.000 | | | | | 10.000 | | | | 10.000 | |
| 97 | Trường Tiểu học Tân Thạnh A | 334/QĐ-UBND, 21/7/2021 | 10.557 | 10.000 | | | | | 10.000 | | | | 10.000 | |
| 98 | Trường THCS thị trấn Đại Ngãi, huyện Long Phú | 384/QĐ-UBND, 26/8/2021 | 11.833 | 11.000 | | | | | 11.000 | | | | 11.000 | |
| 99 | Trường tiểu học Thuận Hưng A, huyện Mỹ Tú | 1995/QĐ-UBND, 24/7/2021 | 14.979 | 14.900 | 3060/QĐ-UBND; 29/10/2021 | 14.979 | 14.900 | | 14.900 | | | | 14.900 | |
| 100 | Trường tiểu học Phú Mỹ C, huyện Mỹ Tú | 2001/QĐ-UBND, 24/7/2021 | 14.982 | 14.900 | 3059/QĐ-UBND; 29/10/2021 | 14.982 | 14.900 | | 14.900 | | | | 14.900 | |
| 101 | Trường THCS Mỹ Phước | 2183/QĐ-UBND, 20/8/2021 | 14.700 | 14.700 | | | | | 14.450 | | | | 14.450 | |
| 102 | Trường THCS Thuận Hưng | 2003/QĐ-UBND, 24/7/2021 | 14.554 | 14.500 | 4496/QĐ-UBND, 27/10/2022 | 14.554 | 14.500 | | 14.500 | | | | 14.500 | |
| 103 | Trường tiểu học A Huỳnh Hữu Nghĩa | 1999/QĐ-UBND, 24/7/2021 | 8.300 | 8.000 | | | | | 8.000 | | | | 8.000 | |
| 104 | Trường THCS Hưng Phú | 1997/QĐ-UBND, 24/7/2021 | 7.550 | 7.550 | | | | | 7.550 | | | | 7.550 | |
| 105 | Trường tiểu học Mỹ Phước E | 2002/QĐ-UBND, 24/7/2021 | 14.979 | 14.900 | | | | | 14.900 | | | | 14.900 | |
| 106 | Trường tiểu học Mỹ Phước D | 1998/QĐ-UBND, 24/7/2021 | 14.998 | 14.950 | | | | | 14.950 | | | | 14.950 | |

| TT | Danh mục dự án | Quyết định chủ trương đầu tư | | | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020 | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 | Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (vượt mức trung hạn) | | | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh, bổ sung | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ) | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ) | | | Bổ sung | Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) | | | |
| | | | | | | | | | | | Điều chỉnh giảm (-) | Điều chỉnh tăng (+) | | |
| 107 | Trường TH và THCS Long Bình, thị xã Ngã Năm | 278/QĐXD-UBND, 11/8/2021 | 10.000 | 10.000 | 373/QĐXD-UBND, 27/10/2021 | 9.992 | 9.992 | | 9.980 | | | | 9.980 | |
| 108 | Dự án Trường Tiểu học Phường 1, thị xã Ngã Năm | 279/QĐXD-UBND, 11/8/2021 | 12.500 | 12.500 | 374/QĐXD-UBND, 27/10/2021 | 12.492 | 12.492 | | 12.485 | | | | 12.485 | |
| 109 | Dự án Trường Tiểu học Lê Quý Đôn, Phường 1 | 275/QĐXD-UBND, 11/8/2021 | 12.400 | 12.400 | 376/QĐXD-UBND, 27/10/2021 | 12.399 | 12.399 | | 12.395 | | | | 12.395 | |
| 110 | Dự án Trường THCS Tân Long | 276/QĐXD-UBND, 11/8/2021 | 13.500 | 13.500 | 377/QĐXD-UBND, 28/10/2021 | 13.481 | 13.481 | | 13.480 | | | | 13.480 | |
| 111 | Xây dựng phòng học Trường Mầm non Vĩnh Lợi, Lâm Tân, Tuân Tức | 03/QĐ-UBND, 01/9/2021 | 14.900 | 14.900 | | | | | 14.900 | | | | 14.900 | |
| 112 | Trường Tiểu học Thạnh Tân 2, Thạnh Trị 1, Lâm Kiết, huyện Thạnh Trị | 06/QĐ-UBND, 01/9/2021 | 13.000 | 13.000 | 668/QĐ-UBND, 29/10/2021 | 12.995 | 12.995 | | 12.800 | | | | 12.800 | |
| 113 | Trường Tiểu học Thạnh Tân 1, xã Thạnh Tân, huyện Thạnh Trị | 07/QĐ-UBND, 01/9/2021 | 14.000 | 14.000 | 670/QĐ-UBND, 29/10/2021 | 13.994 | 13.994 | | 13.970 | | | | 13.970 | |
| 114 | Xây dựng phòng học Trường Tiểu học Vĩnh Lợi, Tuân Tức 1 | 02/QĐ-UBND, 01/9/2021 | 9.000 | 9.000 | 470/QĐ-UBND, 31/10/2022 | 8.991 | 8.991 | | 8.990 | | | | 8.990 | |
| 115 | Trường Tiểu học Châu Hưng 1, xã Châu Hưng | 04/QĐ-UBND, 01/9/2021 | 14.900 | 14.900 | 471/QĐ-UBND, 31/10/2022 | 14.886 | 14.886 | | 14.850 | | | | 14.850 | |
| 116 | Trường Tiểu học Vĩnh Thành, THCS Vĩnh Thành, Lâm Tân | 05/QĐ-UBND, 01/9/2021 | 14.000 | 14.000 | 472/QĐ-UBND, 31/10/2022 | 13.878 | 13.878 | | 13.850 | | | | 13.850 | |
| 117 | Trường tiểu học Tài Văn 2 | 57/NQ-HĐND, 30/7/2021 | 12.000 | 12.000 | 3744/QĐ-UBND, 24/10/2022 | 12.000 | 12.000 | | 12.000 | | | | 12.000 | |
| 118 | Nâng cấp, xây dựng trường THCS Tài Văn | 58/NQ-HĐND, 30/7/2021 | 13.000 | 13.000 | | | | | 13.000 | | | | 13.000 | |
| 119 | Trường mẫu giáo Thạnh Thới An | 60/NQ-HĐND, 30/7/2021 | 14.900 | 14.900 | 3743/QĐ-UBND, 24/10/2022 | 14.900 | 14.900 | | 14.900 | | | | 14.900 | |
| 120 | Nâng cấp, xây dựng Trường tiểu học thị trấn Lịch Hội Thượng A | 52/NQ-HĐND, 30/7/2021 | 14.900 | 14.900 | | | | | 14.900 | | | | 14.900 | |
| 121 | Nâng cấp, xây dựng Trường tiểu học thị trấn Lịch Hội Thượng B | 53/NQ-HĐND, 30/7/2021 | 13.000 | 13.000 | 3742/QĐ-UBND, 24/10/2022 | 13.000 | 13.000 | | 13.000 | | | | 13.000 | |
| 122 | Nâng cấp, xây dựng Trường THCS Trung Bình | 55/NQ-HĐND, 30/7/2021 | 14.000 | 14.000 | 3501/QĐ-UBND; 28/10/2021 | 14.000 | 14.000 | | 14.000 | | | | 14.000 | |
| 123 | Trường mẫu giáo Liêu Tú, huyện Trần Đề | 50/NQ-HĐND, 30/7/2021 | 14.900 | 14.900 | 3500/QĐ-UBND; 28/10/2021 | 14.900 | 14.900 | | 14.900 | | | | 14.900 | |
| 124 | Nâng cấp, xây dựng trường THCS Thạnh Thới An | 59/NQ-HĐND, 30/7/2021 | 8.555 | 8.555 | | | | | 8.555 | | | | 8.555 | |

| TT | Danh mục dự án | Quyết định chủ trương đầu tư | | | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020 | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 | Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (vượt mức trung hạn) | | | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh, bổ sung | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ) | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ) | | | Bổ sung | Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) | | | |
| | | | | | | | | | | | Điều chỉnh giảm (-) | Điều chỉnh tăng (+) | | |
| 125 | Cải tạo, nâng cấp trường TH Mạc Đĩnh Chi, trường TH Hùng Vương và trường TH Bạch Đằng thành phố Sóc Trăng | 109/NQ-HĐND, 06/9/2022 | 13.800 | 13.800 | | | | | 13.800 | | | | 13.800 | |
| 126 | Cải tạo trường THCS Tôn Đức Thắng thành phố Sóc Trăng | 108/NQ-HĐND, 06/9/2022 | 10.300 | 10.300 | | | | | 10.300 | | | | 10.300 | |
| 127 | Xây dựng trường Tiểu học Kim Đồng, phường 5, thành phố Sóc Trăng | 124/NQ-HĐND, 21/10/2022 | 10.000 | 10.000 | | | | | 10.000 | | | | 10.000 | |
| 128 | Xây dựng trường THCS phường 6 thành phố Sóc Trăng | 125/NQ-HĐND, 21/10/2022 | 14.965 | 14.965 | | | | | 14.965 | | | | 14.965 | |
| 129 | Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, thị xã Vĩnh Châu | 2492/QĐ-UBND; 20/10/2023 | 10.387 | 10.387 | | | | | | | | 10.387 | 10.387 | |
| 130 | Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, huyện Kế Sách | 1636/QĐ-UBND; 16/10/2023 | 9.504 | 9.504 | | | | | | | | 9.504 | 9.504 | |
| 131 | Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, huyện Long Phú | 457/QĐ-UBND; 24/10/2023 | 9.852 | 9.852 | | | | | | | | 9.852 | 9.852 | |
| 132 | Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, huyện Mỹ Tú | 4899/QĐ-UBND, 30/10/2023 | 10.012 | 10.012 | | | | | | | | 10.012 | 10.012 | |
| 133 | Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, huyện Thạnh Trị | 2719/QĐ-UBND; 20/10/2023 | 9.389 | 9.389 | | | | | | | | 9.389 | 9.389 | |
| 134 | Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, huyện Châu Thành | 296/QĐ-UBND; 17/10/2023 | 9.972 | 9.972 | | | | | | | | 9.972 | 9.972 | |
| 135 | Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, huyện Trần Đề | 5077/QĐ-UBND, 30/10/2023 | 10.006 | 10.006 | | | | | | | | 10.006 | 10.006 | |
| 136 | Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, huyện Mỹ Xuyên | 4503/QĐ-UBND, 30/10/2023 | 10.000 | 10.000 | | | | | | | | 10.000 | 10.000 | |
| 137 | Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, huyện Cù Lao Dung | 23/NQ-HĐND, 31/10/2023 | 8.952 | 8.952 | | | | | | | | 8.952 | 8.952 | |
| 138 | Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, thị xã Ngã Năm | 15/NQ-HĐND, 26/10/2023 | 9.761 | 9.761 | | | | | | | | 9.761 | 9.761 | |
| **II** | **Y tế, dân số và gia đình** | | **5.000** | **5.000** | **-** | **5.000** | **5.000** | **-** | **5.000** | | **-** | **-** | **5.000** | |
| | ***Dự án khởi công mới*** | | ***5.000*** | ***5.000*** | **-** | ***5.000*** | ***5.000*** | **-** | ***5.000*** | | **-** | **-** | ***5.000*** | |
| 1 | Xây dựng Trạm Y tế xã Liêu Tú | 51/NQ-HĐND, 30/7/2021 | 5.000 | 5.000 | 3499/QĐ-UBND; 28/10/2021 | 5.000 | 5.000 | | 5.000 | | | | 5.000 | |
| **III** | **Văn hóa, thông tin** | | **9.000** | **7.000** | **-** | **6.410** | **5.000** | **-** | **6.785** | | **-** | **-** | **6.785** | |
| | ***Dự án khởi công mới*** | | ***9.000*** | ***7.000*** | **-** | ***6.410*** | ***5.000*** | **-** | ***6.785*** | | **-** | **-** | ***6.785*** | |
| 1 | Sửa chữa Bia lưu niệm Đoàn tù chính trị từ Côn Đảo trở về tại xã Đại Ngãi | 332/QĐ-UBND; 21/07/2021 | 7.000 | 5.000 | 560/QĐ-UBND; 22/10/2021 | 6.410 | 5.000 | | 5.000 | | | | 5.000 | |
| 2 | Di tích chiến tranh Mỹ ngụy thảm sát thường dân ở Vàm Cái Cau (ấp An Ninh, xã An Lạc Thôn, huyện Kế Sách) | 1257/NQ-UBND,15/10/2021 | 2.000 | 2.000 | 310/QĐ-UB(XDCB).21; 29/10/2021 | 1.994 | 1.994 | | 1.785 | | | | 1.785 | |
| **IV** | **Thể dục, thể thao** | | **14.900** | **14.900** | **-** | **14.886** | **14.886** | **-** | **14.885** | | **-** | **-** | **14.885** | |
| | ***Dự án khởi công mới*** | | ***14.900*** | ***14.900*** | **-** | ***14.886*** | ***14.886*** | **-** | ***14.885*** | | **-** | **-** | ***14.885*** | |
| 1 | Trung tâm Văn hóa - Thể thao thị xã Ngã Năm (giai đoạn 2) | 277/QĐXD-UBND, 11/8/2021 | 14.900 | 14.900 | 375/QĐXD-UBND, 27/10/2021 | 14.886 | 14.886 | | 14.885 | | | | 14.885 | |

| TT | Danh mục dự án | Quyết định chủ trương đầu tư | | | Quyết định đầu tư | | | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020 | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 | Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (vượt mức trung hạn) | | | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh, bổ sung | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ) | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: XSKT (tỉnh quản lý, hỗ trợ) | | | Bổ sung | Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) | | | |
| | | | | | | | | | | | Điều chỉnh giảm (-) | Điều chỉnh tăng (+) | | |
| **V** | **Các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương (kết hợp lồng ghép, đối ứng đầu tư xây dựng tiêu chí huyện, thị xã nông thôn mới)** | | **17.660** | **17.500** | **-** | **17.640** | **17.500** | **-** | **16.570** | | **-** | **-** | **16.570** | |
| | ***Dự án khởi công mới*** | | ***17.660*** | ***17.500*** | **-** | ***17.640*** | ***17.500*** | **-** | ***16.570*** | | **-** | **-** | ***16.570*** | |
| 1 | Nâng cấp, sửa chữa đường huyện 1 (đoạn từ Quốc lộ Nam Sông Hậu đến UBND xã Phong Nẫm) | 1018/QĐ-UBND, 16/7/2021 | 10.000 | 10.000 | 146/QĐ-UB(XDCB).21 30/7/2021 | 10.000 | 10.000 | | 9.070 | | | | 9.070 | |
| 2 | Cải tạo Khu văn hóa huyện Mỹ Tú | 2004/QĐ-UBND, 24/7/2021 | 7.660 | 7.500 | 3061/QĐ-UBND; 29/10/2021 | 7.640 | 7.500 | | 7.500 | | | | 7.500 | |
| | | | | | | | | | | | | | | |

**Ghi chú:**

(1) Chủ đầu tư triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng, không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản.

(2) Thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện theo qui định của Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định.